

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1643/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 31 tháng 7 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

VỀ VIỆC PHÊ DUYỆT PHƯƠNG ÁN CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA BỘ CÔNG THƯƠNG

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ về Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2025 và 2026;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công Thương.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.

Điều 2. Giao Bộ Công Thương và các bộ, ngành, địa phương có liên quan trong phạm vi thẩm quyền có trách nhiệm:

- Triển khai thực hiện theo đúng nội dung và thời hạn quy định tại Phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh đã được Thủ tướng Chính phủ thông qua tại Điều 1 của Quyết định này.
- Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ các quy định, thủ tục hành chính tại các văn bản quy phạm pháp luật hoặc áp dụng hình thức một văn bản sửa đổi nhiều văn bản theo trình tự, thủ tục rút gọn theo quy định pháp luật về xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật để thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh đã được Thủ tướng Chính phủ thông qua tại Điều 1 của Quyết định này.

Điều 3. Giao Văn phòng Chính phủ theo dõi, đôn đốc Bộ Công Thương và các bộ, cơ quan liên quan thực hiện Quyết định này; tổng hợp vướng mắc để kịp thời báo cáo Thủ tướng Chính phủ tháo gỡ trong quá trình thực thi Phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan

đến hoạt động sản xuất, kinh doanh được Thủ tướng Chính phủ thông qua tại Điều 1 của Quyết định này.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương;
- Văn phòng Quốc hội;
- Hội đồng tư vấn CCTHC của TTgCP;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc;
- Lưu: VT, KSTT (2b).

**KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**

Nguyễn Hòa Bình

PHƯƠNG ÁN

CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA BỘ CÔNG THƯƠNG
(Kèm theo Quyết định số 1643/QĐ-TTg ngày 31 tháng 7 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

Phần I

CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HOÁ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH

I. LĨNH VỰC SẢN XUẤT, KINH DOANH RƯỢU

1. Thủ tục hành chính 1: Cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh (Mã TTHC: 2.000633)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ “Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoặc hộ kinh doanh”.

- Giảm 50% phí thẩm định điều kiện kinh doanh để cấp mới, cấp lại, cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh.

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ khoản 2 Điều 20 Nghị định số 105/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về kinh doanh rượu.

- Sửa đổi Thông tư số 299/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định điều kiện kinh doanh để cấp Giấy phép sản xuất rượu, Giấy phép sản xuất thuốc lá.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

2. Thủ tục hành chính 2: Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh (Mã TTHC: 2.000629)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Bãi bỏ “Bản sao giấy phép đã được cấp”.

- Giảm 50% phí thẩm định điều kiện kinh doanh để cấp mới, cấp lại, cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh.

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ điểm b khoản 2 Điều 26 Nghị định số 105/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về kinh doanh rượu.

- Sửa đổi Thông tư số 299/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định điều kiện kinh doanh để cấp Giấy phép sản xuất rượu, Giấy phép sản xuất thuốc lá.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

3. Thủ tục hành chính 3: Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh (Mã TTHC: 1.001279)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ “Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoặc hộ kinh doanh”.

- Giảm 50% phí thẩm định điều kiện kinh doanh để cấp mới, cấp lại, cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh.

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ khoản 2 Điều 20 Nghị định số 105/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về kinh doanh rượu.

- Sửa đổi Thông tư số 299/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định điều kiện kinh doanh để cấp Giấy phép sản xuất rượu, Giấy phép sản xuất thuốc lá.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

4. Thủ tục hành chính 4: Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm) (Mã TTHC: 2.001636)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ “Bản sao Giấy phép đã được cấp”.

- Giảm 50% phí thẩm định hoạt động sản xuất rượu đối với cơ sở sản xuất rượu có công suất thiết kế dưới 3 triệu lít/năm.

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ điểm b khoản 2 Điều 26 Nghị định số 105/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về kinh doanh rượu.

- Sửa đổi Thông tư số 299/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định điều kiện kinh doanh để cấp Giấy phép sản xuất rượu, Giấy phép sản xuất thuốc lá.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

5. Thủ tục hành chính 5: Cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm) (Mã TTHC: 2.001646)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ “Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương”.

- Giảm 50% phí thẩm định hoạt động sản xuất rượu đối với cơ sở sản xuất rượu có công suất thiết kế dưới 3 triệu lít/năm,

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ khoản 2 Điều 19 Nghị định số 105/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về kinh doanh rượu.

- Sửa đổi Thông tư số 299/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định điều kiện kinh doanh để cấp Giấy phép sản xuất rượu, Giấy phép sản xuất thuốc lá.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

6. Thủ tục hành chính 6: Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm) (Mã TTHC: 2.001632)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Bãi bỏ “Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương”.

- Giảm 50% phí thẩm định hoạt động sản xuất rượu đối với cơ sở sản xuất rượu có công suất thiết kế dưới 3 triệu lít/năm.

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ khoản 2 Điều 19 Nghị định số 105/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về kinh doanh rượu.

- Sửa đổi Thông tư số 299/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định điều kiện kinh doanh để cấp Giấy phép sản xuất rượu, Giấy phép sản xuất thuốc lá.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

7. Thủ tục hành chính 7: Cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên) (Mã TTHC: 1.004021)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ “Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương”.

- Giảm 50% phí thẩm định hoạt động sản xuất rượu đối với cơ sở sản xuất rượu có công suất thiết kế từ 3 triệu lít/năm trở lên.

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ khoản 2 Điều 19 Nghị định số 105/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về kinh doanh rượu.

- Sửa đổi điểm a, điểm d khoản 1 Điều 25, khoản 2 Điều 33 Nghị định số 105/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về kinh doanh rượu.

- Sửa đổi Thông tư số 299/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định điều kiện kinh doanh để cấp Giấy phép sản xuất rượu, Giấy phép sản xuất thuốc lá.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

8. Thủ tục hành chính 8: Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên) (Mã TTHC: 1.003992)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ “Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương”.

- Giảm 50% phí thẩm định hoạt động sản xuất rượu đối với cơ sở sản xuất rượu có công suất thiết kế từ 3 triệu lít/năm trở lên.

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ khoản 2 Điều 19 Nghị định số 105/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về kinh doanh rượu.

- Sửa đổi điểm a, điểm d khoản 1 Điều 25, khoản 2 Điều 33 Nghị định số 105/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về kinh doanh rượu.

- Sửa đổi Thông tư số 299/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định điều kiện kinh doanh để cấp Giấy phép sản xuất rượu, Giấy phép sản xuất thuốc lá.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

9. Thủ tục hành chính 9: Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên) (Mã TTHC: 1.004007)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ “Bản sao Giấy phép đã được cấp”.

- Giảm 50% phí thẩm định hoạt động sản xuất rượu đối với cơ sở sản xuất rượu có công suất thiết kế từ 3 triệu lít/năm trở lên.

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ khoản 2 Điều 19 Nghị định số 105/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về kinh doanh rượu.

- Sửa đổi điểm a, điểm d khoản 1 Điều 25, khoản 2 Điều 33 Nghị định số 105/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về kinh doanh rượu.

- Sửa đổi Thông tư số 299/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định điều kiện kinh doanh để cấp Giấy phép sản xuất rượu, Giấy phép sản xuất thuốc lá.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

10. Thủ tục hành chính 10: Cấp giấy phép phân phối rượu (Mã TTHC: 1.003977)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ “Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương”, “Tài liệu liên quan đến nhà cung cấp rượu”.

- Đơn giản hóa thành phần hồ sơ “Bản sao hợp đồng nguyên tắc, thư xác nhận hoặc bản cam kết tham gia hệ thống phân phối rượu kèm bản sao Giấy phép bán buôn rượu của thương nhân dự kiến tham gia hệ thống phân phối rượu” thành “Thoả thuận nguyên tắc tham gia hệ thống phân phối rượu kèm bản sao Giấy phép phân phối rượu hoặc Giấy phép bán lẻ rượu của thương nhân dự kiến tham gia hệ thống phân phối rượu.”

- Sửa đổi “Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh của doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp để kinh doanh rượu” thành “Bản sao Giấy phép bán lẻ rượu của doanh nghiệp”.

- Giảm thời gian cấp Giấy phép phân phối rượu từ 15 ngày làm việc xuống 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ khoản 2, khoản 6 Điều 21 Nghị định số 105/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về kinh doanh rượu.

- Sửa đổi điểm a, điểm b khoản 5 Điều 21, điểm b khoản 2 Điều 25 Nghị định số 105/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về kinh doanh rượu.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

11. Thủ tục hành chính 11: Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép phân phối rượu (Mã TTHC: 1.005376)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ “Bản sao giấy phép đã được cấp”.

- Giảm thời gian cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép phân phối rượu từ 07 ngày làm việc xuống còn 05 ngày làm việc.

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ điểm b khoản 2 Điều 26 Nghị định số 105/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về kinh doanh rượu.

- Sửa đổi điểm b khoản 3 Điều 26 Nghị định số 105/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về kinh doanh rượu.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

12. Thủ tục hành chính 12: Cấp lại Giấy phép phân phối rượu (Mã TTHC: 1.003101)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Giảm thời gian cấp lại giấy phép do bị mất hoặc bị hỏng từ 07 ngày làm việc xuống còn 05 ngày làm việc.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi điểm b khoản 3 Điều 27 Nghị định số 105/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về kinh doanh rượu.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

13. Thủ tục hành chính 13: Cấp giấy phép bán lẻ rượu (Mã TTHC: 2.000620)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ “Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoặc hộ kinh doanh”, “Bản sao văn bản giới thiệu hoặc hợp đồng nguyên tắc của thương nhân sản xuất rượu, thương nhân phân phối rượu hoặc thương nhân bán buôn rượu”.

- Đơn giản hóa thành phần hồ sơ “Bản sao hợp đồng thuê/mượn hoặc tài liệu chứng minh quyền sử dụng hợp pháp cơ sở dự kiến làm địa điểm bán lẻ” thành “Bản sao hợp đồng thuê/mượn hoặc tài liệu về quyền sử dụng hợp pháp cơ sở dự kiến làm địa điểm bán lẻ.”

- Giảm thời gian cấp Giấy phép bán lẻ rượu từ 10 ngày làm việc xuống 7 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ khoản 2, khoản 4 Điều 23 Nghị định số 105/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về kinh doanh rượu.

- Sửa đổi khoản 3 Điều 23, điểm c khoản 2 Điều 25 Nghị định số 105/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về kinh doanh rượu.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

14. Thủ tục hành chính 14: Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép bán lẻ rượu (Mã TTHC: 2.000615)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ “Bản sao giấy phép đã được cấp”.

- Giảm thời gian cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép bán lẻ rượu từ 07 ngày làm việc xuống còn 05 ngày làm việc.

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ điểm b khoản 2 Điều 26 Nghị định số 105/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về kinh doanh rượu.

- Sửa đổi điểm b khoản 3 Điều 26 Nghị định số 105/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về kinh doanh rượu.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

15. Thủ tục hành chính 15: Cấp lại giấy phép bán lẻ rượu (Mã TTHC: 2.001240)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Giảm thời gian cấp lại giấy phép do bị mất hoặc bị hỏng từ 07 ngày làm việc xuống còn 05 ngày làm việc.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi điểm b khoản 3 Điều 27 Nghị định số 105/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về kinh doanh rượu.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

16. Thủ tục hành chính 16: Cấp Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (Mã TTHC: 2.001624)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Bãi bỏ thủ tục hành chính này.

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ Điều 12, Điều 22 Nghị định số 105/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về kinh doanh rượu.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

17. Thủ tục hành chính 17: Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (Mã TTHC: 2.001619)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Bãi bỏ thủ tục hành chính này.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Nghị định số 105/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về kinh doanh rượu.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

18. Thủ tục hành chính 18: Cấp lại Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (Mã TTHC: 2.000636)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Bãi bỏ thủ tục hành chính này.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Nghị định số 105/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về kinh doanh rượu.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

II. LĨNH VỰC AN TOÀN THỰC PHẨM

1. Thủ tục hành chính 1: Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương/Sở An toàn thực phẩm/Ban Quản lý an toàn thực phẩm thực hiện (Mã TTHC: 2.000591)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ “Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định của pháp luật”.

- Giảm 50% phí thăm định điều kiện hành nghề, kinh doanh thuộc lĩnh vực an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất khác (bao gồm cả cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh) được cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm.

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ điểm b khoản 1 Điều 24a Nghị định số 77/2016/NĐ-CP được bổ sung bởi Điều 12 Nghị định số 17/2020/NĐ-CP.

- Sửa đổi Thông tư số 67/2021/TT-BTC ngày 05 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong công tác an toàn thực phẩm.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

2. Thủ tục hành chính 2: Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương/ Sở An toàn thực phẩm/Ban Quản lý an toàn thực phẩm thực hiện (Mã TTHC: 2.000535)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ “Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định của pháp luật”.

- Giảm 50% phí thẩm định điều kiện hành nghề, kinh doanh thuộc lĩnh vực an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất khác (bao gồm cả cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh) được cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm.

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ điểm b khoản 1 Điều 24a Nghị định số 77/2016/NĐ-CP được bổ sung bởi Điều 12 Nghị định số 17/2020/NĐ-CP.

- Sửa đổi Thông tư số 67/2021/TT-BTC ngày 05 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong công tác an toàn thực phẩm.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

3. Thủ tục hành chính 3: Đăng ký chỉ định Cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước (Mã TTHC: 2.001682)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ “Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (bản sao có chứng thực)”.

- Giảm 50% phí thẩm định công nhận hoặc chỉ định phòng kiểm nghiệm, phòng thử nghiệm trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản.

- Phân cấp từ Bộ Công Thương cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi cơ sở kiểm nghiệm đặt trụ sở chính thực hiện.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT quy định điều kiện, trình tự thủ tục chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý Nhà nước.

- Sửa đổi khoản 8 Điều 39 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP, Điều 25 Nghị định số 77/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ.

- Sửa đổi Thông tư số 286/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

4. Thủ tục hành chính 4: Đăng ký gia hạn chỉ định Cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước (Mã TTHC: 1.003951)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Giảm 50% phí thẩm định công nhận hoặc chỉ định phòng kiểm nghiệm, phòng thử nghiệm trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản.

- Phân cấp từ Bộ Công Thương cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi cơ sở kiểm nghiệm đặt trụ sở chính thực hiện.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT quy định điều kiện, trình tự thủ tục chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý Nhà nước.

- Sửa đổi khoản 8 Điều 39 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP, Điều 25 Nghị định số 77/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ.

- Sửa đổi Thông tư số 286/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

III. LĨNH VỰC SẢN XUẤT, LẮP RÁP Ô TÔ

1. Thủ tục hành chính 1: Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, lắp ráp ô tô (Mã TTHC: 1.003041)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Loại trừ đối tượng áp dụng các điều kiện kinh doanh đối với tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất, lắp ráp ô tô “phục vụ mục đích xuất khẩu”.

- Việc kiểm tra, đánh giá thực tế tại doanh nghiệp để cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, lắp ráp ô tô phải được lập thành biên bản theo Mẫu ban hành kèm theo Nghị định số 116/2017/NĐ-CP.

- Áp dụng chung 01 mẫu Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, lắp ráp ô tô thống nhất cho tất cả trường hợp cấp lần đầu, cấp đổi, cấp lại.

- Đơn giản hóa thông tin tại các Mẫu số 01, 04, 09 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 116/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định điều kiện sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu và kinh doanh dịch vụ bảo hành, bảo dưỡng ô tô.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 3 Điều 8, điểm d khoản 3 Điều 9, điểm c khoản 2 Điều 10 Nghị định số 116/2017/NĐ-CP của Chính phủ quy định điều kiện sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu và kinh doanh dịch vụ bảo hành, bảo dưỡng ô tô (sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương).

- Bổ sung gạch đầu dòng thứ 4 vào điểm a khoản 1 Điều 2 Nghị định số 116/2017/NĐ-CP như sau: Phục vụ mục đích xuất khẩu”.

- Sửa đổi khoản 1 Mục V Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 116/2017/NĐ-CP.

- Sửa đổi, bổ sung các Mẫu số 01, 02, 03, 04, 10 kèm theo Nghị định số 116/2017/NĐ-CP.

- Thay thế các Mẫu số 01, 04, 09 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 116/2017/NĐ-CP.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

IV. LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ

1. Thủ tục hành chính 1: Cấp Giấy xác nhận ưu đãi dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển (Mã TTHC: 1.001304)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ “Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh” và giảm số lượng hồ sơ từ 05 bản sao thành 01 bản sao.

b) Kiến nghị thực thi

- Bổ sung, sửa đổi Điều 11 Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03 tháng 11 năm 2015 về phát triển công nghiệp hỗ trợ;

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

V. LĨNH VỰC THUỐC LÁ

1. Thủ tục hành chính 1: Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá (Mã TTHC: 2.000637)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Bãi bỏ thủ tục hành chính này.

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ Điều 8 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

2. Thủ tục hành chính 2: Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá (Mã TTHC: 2.000640)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Bãi bỏ thủ tục hành chính này.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Điều 39 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

3. Thủ tục hành chính 3: Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá (Mã TTHC: 2.000197)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Bãi bỏ thủ tục hành chính này.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Điều 38 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

4. Thủ tục hành chính 4: Cấp Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá (Mã TTHC: 2.000626)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Bãi bỏ thủ tục hành chính này.

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ Điều 9, Điều 10 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

5. Thủ tục hành chính 5: Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá (Mã TTHC: 2.000204)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Bãi bỏ thủ tục hành chính này.

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ Điều 9, Điều 10, sửa đổi Điều 38 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

6. Thủ tục hành chính 6: Cấp lại Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá (Mã TTHC: 2.000622)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Bãi bỏ thủ tục hành chính này.

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ Điều 9, Điều 10, sửa đổi Điều 39 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

7. Thủ tục hành chính 7: Chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá để chế biến nguyên liệu thuốc lá xuất khẩu hoặc gia công chế biến nguyên liệu thuốc lá xuất khẩu (Mã TTHC: 1.000949)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ “Bản sao Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá”.

- Phân cấp từ Bộ Công Thương về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính thực hiện.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi điểm d khoản 2 Điều 36 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

8. Thủ tục hành chính 8: Chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá để sản xuất sản phẩm thuốc lá xuất khẩu hoặc gia công xuất khẩu sản phẩm thuốc lá (Mã TTHC: 1.000172)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ “Bản sao Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá”.

- Phân cấp từ Bộ Công Thương về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính thực hiện.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi điểm d khoản 2 Điều 36 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

9. Thủ tục hành chính 9: Cấp Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá (Mã TTHC: 1.001338)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ “Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Giấy chứng nhận mã số thuế”.

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ “Bản sao văn bản giới thiệu của các Nhà cung cấp sản phẩm thuốc lá hoặc của các thương nhân phân phối sản phẩm thuốc lá, trong đó ghi rõ địa bàn dự kiến kinh doanh”.

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ điểm b, c khoản 1 Điều 27 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 106/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017, Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 và Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ).

- Sửa đổi điểm c khoản 1 Điều 26 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 06 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 106/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017, Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 và Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ).

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

10. Thủ tục hành chính 10: Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá (Mã TTHC: 1.001323)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ “Bản sao Giấy phép mua bán sản phẩm thuốc lá” và “Báo cáo kết quả kinh doanh của doanh nghiệp”.

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ điểm đ khoản 1 Điều 27 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 106/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017, Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 và Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ).

- Sửa đổi điểm b khoản 2 Điều 38 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 106/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017, Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 và Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ).

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

11. Thủ tục hành chính 11: Cấp lại Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá (Mã TTHC: 2.000598)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ “Bản sao Giấy phép mua bán sản phẩm thuốc lá đã được cấp”, “Báo cáo kết quả kinh doanh của doanh nghiệp” (đối với trường hợp xin cấp lại do hết thời hạn giấy phép).

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ điểm đ khoản 1 Điều 27 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 106/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017, Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 và Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ).

- Sửa đổi điểm b khoản 2 Điều 39 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 06 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 106/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017, Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 và Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ).

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

12. Thủ tục hành chính 12: Cấp Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá (Mã TTHC: 2.000190)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Bãi bỏ thủ tục hành chính này.

- Lý do: Nghị định số 146/2025/NĐ-CP đã phân cấp thẩm quyền cấp Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá cho UBND cấp tỉnh. Như vậy, UBND cấp tỉnh đang có thẩm quyền cấp 02 loại giấy phép gồm giấy phép phân phối thuốc lá và giấy phép bán buôn thuốc lá. Về bản chất, 02 loại giấy phép này có tính chất tương tự nhau. Vì vậy, cần thiết phải tích hợp 02 loại giấy phép này thành một loại giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá.

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ khoản 2 Điều 26 và khoản 2 Điều 27 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 106/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017, Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 và Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ).

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

13. Thủ tục hành chính 13: Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá (Mã TTHC: 2.000176)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Bãi bỏ thủ tục hành chính này.

- Lý do: Nghị định số 146/2025/NĐ-CP đã phân cấp thẩm quyền cấp Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá cho UBND cấp tỉnh. Như vậy, UBND cấp tỉnh đang có thẩm quyền cấp 02 loại giấy phép gồm giấy phép phân phối thuốc lá và giấy phép bán buôn thuốc lá. Về bản chất, 02 loại giấy phép này có tính chất tương tự nhau. Vì vậy, cần thiết phải tích hợp 02 loại giấy phép này thành một loại giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi, bổ sung Điều 38 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 106/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017, Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 và Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ).

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

14. Thủ tục hành chính 14: Cấp lại Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá (Mã TTHC: 2.000167)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Bãi bỏ thủ tục hành chính này.

- Lý do: Nghị định số 146/2025/NĐ-CP đã phân cấp thẩm quyền cấp Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá cho UBND cấp tỉnh. Như vậy, UBND cấp tỉnh đang có thẩm quyền cấp 02 loại giấy phép gồm giấy phép phân phối thuốc lá và giấy phép bán buôn thuốc lá. Về bản chất, 02 loại giấy phép này có tính chất tương tự nhau. Vì vậy, cần thiết phải tích hợp 02 loại giấy phép này thành một loại giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi, bổ sung Điều 39 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 106/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017, Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 và Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ).

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025,

15. Thủ tục hành chính 15: Cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá (Mã TTHC: 2.000150)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ “Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Giấy chứng nhận mã số thuế”, “Bản sao các văn bản giới thiệu của các thương nhân phân phối hoặc thương nhân bán buôn sản phẩm thuốc lá ghi rõ địa bàn dự kiến kinh doanh”.

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ điểm b, điểm c khoản 3 Điều 27 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 106/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017, Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 và Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ).

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

16. Thủ tục hành chính 16: Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá (Mã TTHC: 2.000162)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ “Bản sao Giấy phép mua bán sản phẩm thuốc lá”.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi điểm b khoản 2 Điều 38 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 106/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017, Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 và Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ).

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

17. Thủ tục hành chính 17: Cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá (Mã TTHC: 2.000181)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ “Bản sao Giấy phép mua bán sản phẩm thuốc lá”.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi điểm b khoản 2 Điều 39 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 106/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017, Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 và Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ).

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

18. Thủ tục hành chính 18: Cho phép sản xuất sản phẩm thuốc lá mang nhãn hiệu nước ngoài tiêu thụ tại Việt Nam (Mã TTHC: 1.013775)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Bãi bỏ thủ tục hành chính này.

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ khoản 1 Điều 18 Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại, khoản 2 Điều 22 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

19. Thủ tục hành chính 19: Nhập khẩu máy móc, thiết bị chuyên ngành thuốc lá (Mã TTHC: 1.000667)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Bãi bỏ thủ tục hành chính này.

- Lý do: Thực hiện Nghị quyết 68/NQ-TW ngày 4 tháng 5 năm 2025 về phát triển kinh tế tư nhân, chuyển mạnh từ tiền kiểm sang hậu kiểm gắn với tăng cường kiểm tra, giám sát. Các quy định về thủ tục hành chính này sẽ được chuyển thành trách nhiệm của doanh nghiệp để có thể tiến hành hậu kiểm.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi khoản 11 Điều 18 Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại, khoản 2 Điều 22 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá, khoản 4 Điều 30 Thông tư số 38/2025/TT-BCT ngày 19 tháng 6 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

20. Thủ tục hành chính 20: Chấp thuận đầu tư đổi mới thiết bị, công nghệ, đầu tư sản xuất thuốc lá xuất khẩu, gia công thuốc lá xuất khẩu, di chuyển địa điểm theo quy hoạch; đầu tư chế biến nguyên liệu thuốc lá (Mã TTHC: 1.000162)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Bãi bỏ thủ tục hành chính này.

- Lý do: Thực hiện Nghị quyết 68/NQ-TW ngày 4 tháng 5 năm 2025 về phát triển kinh tế tư nhân, chuyển mạnh từ tiền kiểm sang hậu kiểm gắn với tăng cường kiểm tra, giám sát. Các quy định về thủ tục hành chính này sẽ được chuyển thành trách nhiệm của doanh nghiệp để có thể tiến hành hậu kiểm.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi khoản 8 Điều 18 Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại, khoản 2 Điều 24 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá, khoản 4 Điều 30 Thông tư số 38/2025/TT-BCT ngày 19 tháng 6 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

21. Thủ tục hành chính 21: Nhượng bán, xuất khẩu, tái xuất, thanh lý máy móc thiết bị chuyên ngành thuốc lá của các doanh nghiệp sản xuất thuốc lá, chế biến nguyên liệu thuốc lá (Mã TTHC: 1.013780)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Bãi bỏ thủ tục hành chính này.

- Lý do: Thực hiện Nghị quyết 68/NQ-TW ngày 4 tháng 5 năm 2025 về phát triển kinh tế tư nhân, chuyển mạnh từ tiền kiểm sang hậu kiểm gắn với tăng cường kiểm tra, giám sát. Các thủ tục hành chính này sẽ được chuyển thành trách nhiệm của doanh nghiệp để có thể tiến hành hậu kiểm.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi khoản 10 Điều 18 Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại; điểm b khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 33 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

VI. LĨNH VỰC KINH DOANH KHÍ

1. Thủ tục hành chính 1: Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LPG (Mã TTHC: 2.001424)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ liên quan đến điều kiện về phòng cháy chữa cháy, điều kiện về chai LPG, điều kiện trạm cấp khí.

- Giảm thời gian thực hiện thủ tục hành chính từ 15 ngày làm việc xuống 10 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ.

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ điểm d, đ khoản 1 và khoản 2 Điều 6, khoản 5, khoản 6, khoản 7 Điều 37 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2018 về kinh doanh khí.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

2. Thủ tục hành chính 2: Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LNG (Mã TTHC: 1.005184)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ liên quan đến điều kiện về phòng cháy chữa cháy, điều kiện về chai LPG, điều kiện trạm cấp khí.

- Giảm thời gian thực hiện TTHC từ 15 ngày làm việc xuống 10 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ.

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ điểm d, đ khoản 1 và khoản 2 Điều 6, khoản 5, khoản 6, khoản 7 Điều 37 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2018 về kinh doanh khí.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

3. Thủ tục hành chính 3: Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu CNG (Mã TTHC: 1.000706)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ liên quan đến điều kiện về phòng cháy chữa cháy, điều kiện về chai LPG, điều kiện trạm cấp khí.

- Giảm thời gian thực hiện thủ tục hành chính từ 15 ngày làm việc xuống 10 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ.

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ điểm d, đ khoản 1 và khoản 2 Điều 6, khoản 5, khoản 6, khoản 7 Điều 37 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2018 về kinh doanh khí.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

4. Thủ tục hành chính 4: Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG (Mã TTHC: 2.000142)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ liên quan đến điều kiện trạm cấp khí.

- Giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính từ 15 ngày làm việc xuống 10 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ.

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ khoản 6 Điều 38 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2018 về kinh doanh khí.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

5. Thủ tục hành chính 5: Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai (Mã TTHC: 2.001283)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ liên quan tài liệu chứng minh có hợp đồng bán LPG chai.

- Giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính từ 15 ngày làm việc xuống 10 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ.

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ khoản 2 Điều 39 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2018 về kinh doanh khí.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

6. Thủ tục hành chính 6: Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai (Mã TTHC: 2.000073)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ liên quan đến điều kiện về phòng cháy chữa cháy.

- Giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính từ 15 ngày làm việc xuống 10 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ.

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ khoản 3 Điều 11, khoản 4 Điều 40 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2018 về kinh doanh khí.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

7. Thủ tục hành chính 7: Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn (Mã TTHC: 2.000194)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ liên quan đến điều kiện về phòng cháy chữa cháy.

- Giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính từ 15 ngày làm việc xuống 10 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ.

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ khoản 3 Điều 11, khoản 4 Điều 40 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2018 về kinh doanh khí.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

8. Thủ tục hành chính 8: Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải (Mã TTHC: 2.000196)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ liên quan đến điều kiện về phòng cháy chữa cháy.

- Giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính từ 15 ngày làm việc xuống 10 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ.

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ khoản 3 Điều 11, khoản 4 Điều 40 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2018 về kinh doanh khí.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

9. Thủ tục hành chính 9: Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải (Mã TTHC: 2.000387)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ liên quan đến điều kiện về phòng cháy chữa cháy.

- Giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính từ 15 ngày làm việc xuống 10 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ.

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ khoản 3 Điều 11, khoản 4 Điều 40 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2018 về kinh doanh khí.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

10. Thủ tục hành chính 10: Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải (Mã TTHC: 2.000163)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ liên quan đến điều kiện về phòng cháy chữa cháy.

- Giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính từ 15 ngày làm việc xuống 10 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ.

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ khoản 3 Điều 11, khoản 4 Điều 40 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2018 về kinh doanh khí.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

VII. LĨNH VỰC XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI

1. Thủ tục hành chính 1: Đăng ký tổ chức Hội chợ, triển lãm thương mại tại nước ngoài (Mã TTHC: 2.000026)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Bộ Công Thương phân cấp giải quyết TTHC cho UBND cấp tỉnh (đã được quy định tại Nghị định số 146/2025/NĐ-CP).

- Giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính từ 07 ngày làm việc còn 05 ngày làm việc.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi khoản 7 Điều 29 Nghị định số 81/2018/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2018 quy định chi tiết Luật thương mại về hoạt động xúc tiến thương mại.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

2. Thủ tục hành chính 2: Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại nước ngoài (Mã TTHC: 2.000133)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Bộ Công Thương phân cấp giải quyết TTHC cho UBND cấp tỉnh (đã được quy định tại Nghị định số 146/2025/NĐ-CP).

- Giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính từ 07 ngày làm việc còn 05 ngày làm việc.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi khoản 3 Điều 30 Nghị định số 81/2018/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2018 quy định chi tiết Luật thương mại về hoạt động xúc tiến thương mại.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

3. Thủ tục hành chính 3: Đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam (Mã TTHC: 2.000131)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính từ 07 ngày làm việc còn 05 ngày làm việc.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi khoản 7 Điều 29 Nghị định số 81/2018/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2018 quy định chi tiết Luật thương mại về hoạt động xúc tiến thương mại.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

4. Thủ tục hành chính 4: Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam (Mã TTHC: 2.000001)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính từ 07 ngày làm việc còn 05 ngày làm việc.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi khoản 3 Điều 30 Nghị định số 81/2018/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2018 quy định chi tiết Luật thương mại về hoạt động xúc tiến thương mại.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

5. Thủ tục hành chính 5: Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam (Mã TTHC: 2.002604)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính từ 20 ngày còn 15 ngày.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi điểm c khoản 1 Điều 1 Nghị định số 14/2024/NĐ-CP ngày 07 tháng 02 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 28/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về một số biện pháp phát triển ngoại thương.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

6. Thủ tục hành chính 6: Sửa đổi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam (Mã TTHC: 2.002605)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính từ 14 ngày còn 10 ngày.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị định số 14/2024/NĐ-CP ngày 07 tháng 02 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 28/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về một số biện pháp phát triển ngoại thương.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

7. Thủ tục hành chính 7: Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam (Mã TTHC: 2.002606)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính từ 14 ngày còn 10 ngày.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi điểm d khoản 3 Điều 1 Nghị định số 14/2024/NĐ-CP ngày 07 tháng 02 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 28/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về một số biện pháp phát triển ngoại thương.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

8. Thủ tục hành chính 8: Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam (Mã TTHC: 2.002607)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính từ 14 ngày còn 10 ngày.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị định số 14/2004/NĐ-CP ngày 07 tháng 02 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 28/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về một số biện pháp phát triển ngoại thương.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

9. Thủ tục hành chính 9: Chấm dứt hoạt động và thu hồi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam (Mã TTHC: 2.002608)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính từ 30 ngày còn 20 ngày.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi khoản 6 Điều 33 Nghị định số 28/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 quy định chi tiết một số Điều của Luật Quản lý ngoại thương về một số biện pháp phát triển ngoại thương.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

10. Thủ tục hành chính 10: Phê duyệt đề án thực hiện Chương trình cấp quốc gia về xúc tiến thương mại (Mã TTHC: 1.001016)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Giảm thời gian công bố Quyết định phê duyệt đề án.

- Giảm số lượng hồ sơ từ 02 bộ hồ sơ còn 01 bộ hồ sơ, bãi bỏ thành phần hồ sơ “Bản sao không cần chứng thực quyết định thành lập hoặc Điều lệ (hoặc văn bản có giá trị tương đương)”.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Điều 10 Nghị định số 28/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 03 năm 2018 quy định chi tiết một số Điều của Luật Quản lý ngoại thương về một số biện pháp phát triển ngoại thương.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

11. Thủ tục hành chính 11: Phê duyệt bổ sung đề án thực hiện Chương trình cấp quốc gia về xúc tiến thương mại (Mã TTHC: 1.000982)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Giảm số lượng hồ sơ từ 02 bộ hồ sơ còn 01 bộ hồ sơ, bãi bỏ thành phần hồ sơ “Bản sao không cần chứng thực quyết định thành lập hoặc Điều lệ (hoặc văn bản có giá trị tương đương)”.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Điều 11 Nghị định số 28/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 03 năm 2018 quy định chi tiết một số Điều của Luật Quản lý ngoại thương về một số biện pháp phát triển ngoại thương.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

12. Thủ tục hành chính 12: Phê duyệt điều chỉnh, thay đổi nội dung thực hiện đề án thuộc Chương trình cấp quốc gia về xúc tiến thương mại (Mã TTHC: 1.001003)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Giảm thời gian gửi đề xuất điều chỉnh, thay đổi nội dung thực hiện đề án.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi khoản 1 Điều 13 tại Nghị định số 28/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 quy định chi tiết một số Điều của Luật Quản lý ngoại thương về một số biện pháp phát triển ngoại thương.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

13. Thủ tục hành chính 13: Xét chọn sản phẩm đạt Thương hiệu quốc gia Việt Nam (Mã TTHC: 1.006622)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Giảm thời gian đánh giá, thẩm định và công bố kết quả xét chọn.

- Giảm từ 03 bộ xuống còn 01 bộ hồ sơ; giảm từ 12 loại giấy tờ, tài liệu xuống còn 06 loại giấy tờ, tài liệu trong thành phần hồ sơ.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi khoản 2, các điểm b, c, d, đ, i, k khoản 3 Điều 8 Quyết định số 30/2019/QĐ-TTg ngày 08 tháng 10 năm 2019 ban hành Quy chế xây dựng, quản lý, thực hiện Chương trình Thương hiệu quốc gia Việt Nam.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

VIII. LĨNH VỰC XUẤT NHẬP KHẨU

1. Thủ tục hành chính 1: Cấp Giấy phép tạm nhập, tái xuất theo hình thức khác (Mã TTHC: 1.000957)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ “Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh”.

- Phân cấp từ Bộ Công Thương về UBND cấp tỉnh (được quy định tại Nghị định số 146/2025/NĐ-CP).

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

2. Thủ tục hành chính 2: Cấp Giấy phép tạm xuất, tái nhập (Mã TTHC: 1.000905)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ “Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh”.

- Phân cấp từ Bộ Công Thương về UBND cấp tỉnh (được quy định tại Nghị định số 146/2025/NĐ-CP).

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

3. Thủ tục hành chính 3: Cấp giấy phép nhập khẩu các mặt hàng có ảnh hưởng trực tiếp đến quốc phòng, an ninh (nhưng không phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh) (Mã TTHC: 1.003438)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ “Giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp”.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi điều khoản 4 Điều 8 và Phụ lục IV tại Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

4. Thủ tục hành chính 4: Cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng thực phẩm đông lạnh (Mã TTHC: 1.004155)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Bãi bỏ 02 thành phần hồ sơ: (i) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 1 bản sao có đóng dấu của doanh nghiệp; (ii) Văn bản của cơ quan điện lực nơi doanh nghiệp có kho, bãi xác nhận về việc kho, bãi có đủ nguồn điện lưới để vận hành các công-ten-nơ lạnh theo sức chứa: 1 bản chính.

- Phân cấp từ Bộ Công Thương về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (được quy định tại Nghị định số 146/2025/NĐ-CP).

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ điểm b, điểm đ khoản 1 Điều 27 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương.

- Sửa đổi khoản 1 Điều 26, khoản 1 Điều 27 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

5. Thủ tục hành chính 5: Cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa có thuế tiêu thụ đặc biệt (Mã TTHC: 1.004181)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ “Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 01 bản sao có đóng dấu của doanh nghiệp”.

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ điểm b khoản 1 Điều 27 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương.

- Sửa đổi khoản 1 Điều 26, khoản 1 Điều 27 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

6. Thủ tục hành chính 6: Cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa đã qua sử dụng (Mã TTHC: 2.001758)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ “Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 1 bản sao có đóng dấu của doanh nghiệp”.

- Phân cấp từ Bộ Công Thương về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (được quy định tại Nghị định số 146/2025/NĐ-CP).

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ điểm b khoản 1 Điều 27 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương.

- Sửa đổi khoản 1 Điều 26, khoản 1 Điều 27 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

7. Thủ tục hành chính 7: Cấp Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất (Mã TTHC: 1.001062)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ “Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 1 bản sao có đóng dấu của thương nhân”.

- Phân cấp từ Bộ Công Thương về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (được quy định tại Nghị định số 146/2025/NĐ-CP).

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

8. Thủ tục hành chính 8: Cấp Giấy phép kinh doanh chuyên khẩu (Mã TTHC: 1.000890)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ “Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 1 bản sao có đóng dấu của thương nhân”.

- Phân cấp từ Bộ Công Thương về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (được quy định tại Nghị định số 146/2025/NĐ-CP).

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi điểm a khoản 1 Điều 18 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

9. Thủ tục hành chính 9: Cấp Giấy phép quá cảnh hàng hóa là vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ (Mã TTHC: 1.000522)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Phân cấp từ Thủ tướng Chính phủ về Bộ Công Thương (được quy định tại Nghị định số 146/2025/NĐ-CP).

- Giảm thời gian giải quyết từ 22 ngày làm việc xuống 17 ngày làm việc.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 36 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

10. Thủ tục hành chính 10: Cấp Giấy phép quá cảnh hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu; hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu; hàng hóa cấm kinh doanh theo quy định pháp luật (Mã TTHC: 1.000477)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ “Công thư đề nghị của cơ quan có thẩm quyền của nước đề nghị cho hàng hóa quá cảnh gửi Bộ trưởng Bộ Công Thương: 1 bản chính”.

- Phân cấp từ Bộ Công Thương về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (được quy định tại Nghị định số 146/2025/NĐ-CP).

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi điểm b khoản 1 Điều 35, khoản 2 Điều 36 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

11. Thủ tục hành chính 11: Cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu (Mã TTHC: 1.001238)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Giảm thời gian xử lý hồ sơ cấp chứng nhận lưu hành tự do từ 3 ngày làm việc xuống 2 ngày làm việc.

- Phân cấp từ Bộ Công Thương về UBND cấp tỉnh (được quy định tại Nghị định số 146/2025/NĐ-CP).

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi khoản 3 Điều 11 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

12. Thủ tục hành chính 12: Sửa đổi, bổ sung/cấp lại Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu (Mã TTHC: 1.001104)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Bãi bỏ thủ tục hành chính này.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi khoản 3 Điều 11 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

13. Thủ tục hành chính 13: Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi Mẫu AANZ (Mã TTHC: 1.000694)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Giảm 50% mức thu phí C/O.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Điều 4 Thông tư số 36/2023/TT-BTC ngày 06 tháng 6 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O).

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

14. Thủ tục hành chính 14: Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi Mẫu AI (Mã TTHC: 2.000303)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Giảm 50% mức thu phí C/O.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Điều 4 Thông tư số 36/2023/TT-BTC ngày 06 tháng 6 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O).

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

15. Thủ tục hành chính 15: Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi Mẫu AJ (Mã TTHC: 1.000432)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Giảm 50% mức thu phí C/O.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Điều 4 Thông tư số 36/2023/TT-BTC ngày 06 tháng 6 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O).

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

16. Thủ tục hành chính 16: Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi Mẫu AK (Mã TTHC: 1.000603)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Giảm 50% mức thu phí C/O.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Điều 4 Thông tư số 36/2023/TT-BTC ngày 06 tháng 6 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O).

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

17. Thủ tục hành chính 17: Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi Mẫu D (Mã TTHC: 1.000665)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Giảm 50% mức thu phí C/O.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Điều 4 Thông tư số 36/2023/TT-BTC ngày 06 tháng 6 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O).

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

18. Thủ tục hành chính 18: Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi Mẫu S (Mã TTHC: 1.000676)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Giảm 50% mức thu phí C/O.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Điều 4 Thông tư số 36/2023/TT-BTC ngày 06 tháng 6 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O).

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

19. Thủ tục hành chính 19: Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi Mẫu VJ (Mã TTHC: 1.000686)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Giảm 50% mức thu phí C/O.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Điều 4 Thông tư số 36/2023/TT-BTC ngày 06 tháng 6 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O).

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

20. Thủ tục hành chính 20: Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) ưu đãi mẫu VC (Mã TTHC: 1.000664)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Giảm 50% mức thu phí C/O.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Điều 4 Thông tư số 36/2023/TT-BTC ngày 06 tháng 6 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O).

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

21. Thủ tục hành chính 21: Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi Mẫu VK (Mã TTHC: 1.000431)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Giảm 50% mức thu phí C/O.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Điều 4 Thông tư số 36/2023/TT-BTC ngày 06 tháng 6 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O).

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

22. Thủ tục hành chính 22: Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) mẫu X (Mã TTHC: 2.000260)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

Giảm 50% mức thu phí C/O.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Điều 4 Thông tư số 36/2023/TT-BTC ngày 06 tháng 6 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O).

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

23. Thủ tục hành chính 23: Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) mẫu EAV (Mã TTHC: 1.000382)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

Giảm 50% mức thu phí C/O.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Điều 4 Thông tư số 36/2023/TT-BTC ngày 06 tháng 6 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O).

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

24. Thủ tục hành chính 24: Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi Mẫu CPTPP (Mã TTHC: 2.001372)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

Giảm 50% mức thu phí C/O.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Điều 4 Thông tư số 36/2023/TT-BTC ngày 06 tháng 6 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O).

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

25. Thủ tục hành chính 25: Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi Mẫu AHK (Mã TTHC: 1.007968)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

Giảm 50% mức thu phí C/O.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi Điều 4 Thông tư số 36/2023/TT-BTC ngày 06 tháng 6 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O).

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

26. Thủ tục hành chính 26: Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi Mẫu VN-CU (Mã TTHC: 1.008361)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

Giảm 50% mức thu phí C/O.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Điều 4 Thông tư số 36/2023/TT-BTC ngày 06 tháng 6 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O).

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

27. Thủ tục hành chính 27: Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) mẫu EUR.1 (Mã TTHC: 1.008667)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

Giảm 50% mức thu phí C/O.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Điều 4 Thông tư số 36/2023/TT-BTC ngày 06 tháng 6 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O).

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

28. Thủ tục hành chính 28: Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) mẫu EUR.1 trong UKVFTA (Mã TTHC: 1.010056)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

Giảm 50% mức thu phí C/O.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Điều 4 Thông tư số 36/2023/TT-BTC ngày 06 tháng 6 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O).

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

29. Thủ tục hành chính 29: Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi Mẫu RCEP (Mã TTHC: 1.010762)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

Giảm 50% mức thu phí C/O.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Điều 4 Thông tư số 36/2023/TT-BTC ngày 06 tháng 6 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O).

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

30. Thủ tục hành chính 30: Cấp Giấy chứng nhận hàng hóa không thay đổi xuất xứ (CNM) (Mã TTHC: 1.001274)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

Cấp CNM dưới dạng điện tử (dạng PDF, có chữ ký và con dấu điện tử của cơ quan, tổ chức cấp C/O kèm theo mã QR để xác minh tính xác thực).

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về xuất xứ hàng hóa.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

31. Thủ tục hành chính 31: Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) không ưu đãi Mẫu B (Mã TTHC: 1.000450)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Giảm 50% mức thu phí C/O.

- Cấp C/O dưới dạng điện tử (dạng PDF, có chữ ký và con dấu điện tử của cơ quan, tổ chức cấp C/O kèm theo mã QR để xác minh tính xác thực).

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Điều 4 Thông tư số 36/2023/TT-BTC ngày 06 tháng 6 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O).

- Sửa đổi Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về xuất xứ hàng hóa.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

32. Thủ tục hành chính 32: Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) mẫu DA59 (Mã TTHC: 1.000430)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Giảm 50% mức thu phí C/O.

- Cấp C/O dưới dạng điện tử (dạng PDF, có chữ ký và con dấu điện tử của cơ quan, tổ chức cấp C/O kèm theo mã QR để xác minh tính xác thực).

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Điều 4 Thông tư số 36/2023/TT-BTC ngày 06 tháng 6 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O).

- Sửa đổi Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về xuất xứ hàng hóa.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

33. Thủ tục hành chính 33: Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) không ưu đãi mẫu ICO (Mã TTHC: 1.000398)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Giảm 50% mức thu phí C/O.

- Cấp C/O dưới dạng điện tử (dạng PDF, có chữ ký và con dấu điện tử của cơ quan, tổ chức cấp C/O kèm theo mã QR để xác minh tính xác thực).

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Điều 4 Thông tư số 36/2023/TT-BTC ngày 06 tháng 6 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O).

- Sửa đổi Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về xuất xứ hàng hóa.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

34. Thủ tục hành chính 34: Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) không ưu đãi mẫu Peru (Mã TTHC: 1.003477)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Giảm 50% mức thu phí C/O.

- Cấp C/O dưới dạng điện tử (dạng PDF, có chữ ký và con dấu điện tử của cơ quan, tổ chức cấp C/O kèm theo mã QR để xác minh tính xác thực).

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Điều 4 Thông tư số 36/2023/TT-BTC ngày 06 tháng 6 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O).

- Sửa đổi Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về xuất xứ hàng hóa.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

35. Thủ tục hành chính 35: Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) không ưu đãi mẫu Thổ Nhĩ Kỳ (Mã TTHC: 1.003400)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Giảm 50% mức thu phí C/O.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Điều 4 Thông tư số 36/2023/TT-BTC ngày 06 tháng 6 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O).

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

36. Thủ tục hành chính 36: Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) không ưu đãi mẫu Venezuela (Mã TTHC: 1.002960)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Giảm 50% mức thu phí C/O.

- Cấp C/O dưới dạng điện tử (dạng PDF, có chữ ký và con dấu điện tử của cơ quan, tổ chức cấp C/O kèm theo mã QR để xác minh tính xác thực)

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Điều 4 Thông tư số 36/2023/TT-BTC ngày 06 tháng 6 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O).

- Sửa đổi Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về xuất xứ hàng hóa.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

37. Thủ tục hành chính 37: Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) mẫu GSTP (Mã TTHC: 1.013642)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Giảm 50% mức thu phí C/O.

- Cấp C/O dưới dạng điện tử (dạng PDF, có chữ ký và con dấu điện tử của cơ quan, tổ chức cấp C/O kèm theo mã QR để xác minh tính xác thực).

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Điều 4 Thông tư số 36/2023/TT-BTC ngày 06 tháng 6 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O).

- Sửa đổi Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về xuất xứ hàng hóa.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

38. Thủ tục hành chính 38: Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) mẫu BR9 (Mã TTHC: 1.013643)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Giảm 50% mức thu phí C/O.

- Cấp C/O dưới dạng điện tử (dạng PDF, có chữ ký và con dấu điện tử của cơ quan, tổ chức cấp C/O kèm theo mã QR để xác minh tính xác thực).

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Điều 4 Thông tư số 36/2023/TT-BTC ngày 06 tháng 6 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O).

- Sửa đổi Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về xuất xứ hàng hóa.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

39. Thủ tục hành chính 39: Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) ưu đãi một chiều mẫu A (Mã TTHC: 1.000490)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

Giảm 50% mức thu phí C/O.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Điều 4 Thông tư số 36/2023/TT-BTC ngày 06 tháng 6 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O).

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

40. Thủ tục hành chính 40: Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi Mẫu E (Mã TTHC: 1.000695)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

Giảm 50% mức thu phí C/O.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Điều 4 Thông tư số 36/2023/TT-BTC ngày 06 tháng 6 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O).

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

IX. LĨNH VỰC KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

1. Thủ tục hành chính 1: Cấp Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp (Mã TTHC: 2.000147)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

Cắt giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính; Đơn giản hóa thành phần hồ sơ; Phân cấp giải quyết TTHC từ Bộ Công Thương về UBND cấp tỉnh (đã quy định tại Nghị định số 146/2025/NĐ-CP).

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi khoản 8 Điều 1 Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

- Lộ trình thực hiện: 2025 - 2026.

2. Thủ tục hành chính 2: Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy các sản phẩm, hàng hóa phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (Mã TTHC: 2.000046)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

Cắt giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính từ 8 ngày làm việc còn 5 ngày làm việc.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật và sửa đổi Điều 15, Thông tư số 28/2012/TT-BKHHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 02/2017/TT-BKHHCN ngày 31 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

- Lộ trình thực hiện: 2025 - 2026.

X. LĨNH VỰC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

1. Thủ tục hành chính 1: Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm (Mã TTHC: 1.001271)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

Phân cấp từ Bộ Công Thương về UBND cấp tỉnh (được quy định tại Nghị định số 146/2025/NĐ-CP); cắt giảm thành phần hồ sơ và trình tự giải quyết thủ tục hành chính.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Chương II Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ.

- Lộ trình thực hiện: 2025 - 2026.

2. Thủ tục hành chính 2: Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm (Mã TTHC: 2.000618)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

Phân cấp giải quyết TTHC từ cấp Bộ Công Thương về UBND cấp tỉnh (được quy định tại Nghị định số 146/2025/NĐ-CP); cắt giảm thành phần hồ sơ và trình tự giải quyết thủ tục hành chính.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Chương II Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ.

- Lộ trình thực hiện: 2025 - 2026.

3. Thủ tục hành chính 3: Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm (Mã TTHC: 2.000613)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

Phân cấp từ Bộ Công Thương về UBND cấp tỉnh (được quy định tại Nghị định số 146/2025/NĐ-CP); cắt giảm thành phần hồ sơ và trình tự giải quyết thủ tục hành chính.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Chương II Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ.

- Lộ trình thực hiện: 2025 - 2026.

4. Thủ tục hành chính 4: Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định (Mã TTHC: 1.000878)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

Phân cấp từ Bộ Công Thương về UBND cấp tỉnh (được quy định tại Nghị định số 146/2025/NĐ-CP); cắt giảm thành phần hồ sơ và trình tự giải quyết thủ tục hành chính.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Chương IV Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ.

- Lộ trình thực hiện: 2025 - 2026.

5. Thủ tục hành chính 5: Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định (Mã TTHC: 2.000401)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

Phân cấp từ Bộ Công Thương về UBND cấp tỉnh (được quy định tại Nghị định số 146/2025/NĐ-CP); cắt giảm thành phần hồ sơ và trình tự giải quyết thủ tục hành chính.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Chương IV Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ.

- Lộ trình thực hiện: 2025 - 2026.

6. Thủ tục hành chính 6: Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định (Mã TTHC: 2.000251)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

Phân cấp từ Bộ Công Thương về UBND cấp tỉnh (được quy định tại Nghị định số 146/2025/NĐ-CP); cắt giảm thành phần hồ sơ và trình tự giải quyết thủ tục hành chính.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Chương IV Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ.

- Lộ trình thực hiện: 2025 - 2026.

7. Thủ tục hành chính 7: Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận (Mã TTHC: 1.001292)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

Phân cấp từ Bộ Công Thương về UBND cấp tỉnh (được quy định tại Nghị định số 146/2025/NĐ-CP); cắt giảm thành phần hồ sơ và trình tự giải quyết thủ tục hành chính.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Chương V Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ.

- Lộ trình thực hiện: 2025 - 2026.

8. Thủ tục hành chính 8: Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận (Mã TTHC: 2.000628)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

Phân cấp từ Bộ Công Thương về UBND cấp tỉnh (được quy định tại Nghị định số 146/2025/NĐ-CP); cắt giảm thành phần hồ sơ và trình tự giải quyết thủ tục hành chính.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Chương V Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ.

- Lộ trình thực hiện: 2025 - 2026.

9. Thủ tục hành chính 9: Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận (Mã TTHC: 2.000624)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

Phân cấp từ Bộ Công Thương về UBND cấp tỉnh (được quy định tại Nghị định số 146/2025/NĐ-CP); cắt giảm thành phần hồ sơ và trình tự giải quyết thủ tục hành chính.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Chương V Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ.

- Lộ trình thực hiện: 2025 - 2026.

XI. LĨNH VỰC QUẢN LÝ BÁN HÀNG ĐA CẤP

1. Thủ tục hành chính 1: Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp (Mã TTHC: 1.000887)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Cắt giảm thời gian giải quyết TTHC từ 20 ngày làm việc còn 15 ngày làm việc, giảm thời gian thẩm định hồ sơ nếu có sửa đổi, bổ sung từ 15 ngày làm việc còn 10 ngày làm việc, giảm thời gian công bố kết quả từ 10 ngày làm việc còn 5 ngày làm việc.

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ “Tài liệu chứng minh doanh nghiệp có trang thông tin điện tử đáp ứng quy định tại Điều 45 Nghị định này”.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Điều 10 Nghị định số 40/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2018 về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp (đã sửa đổi tại Nghị định số 18/2023/NĐ-CP).

- Bãi bỏ điểm b và điểm g khoản 1 Điều 7 Nghị định số 40/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

2. Thủ tục hành chính 2: Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp (Mã TTHC: 2.001608)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Giảm thời gian giải quyết TTHC từ 20 ngày làm việc còn 15 ngày làm việc, giảm thời gian thẩm định hồ sơ nếu có sửa đổi, bổ sung từ 15 ngày làm việc còn 10 ngày làm việc, giảm thời gian công bố kết quả từ 10 ngày làm việc còn 5 ngày làm việc.

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ “Tài liệu chứng minh doanh nghiệp có trang thông tin điện tử đáp ứng quy định tại Điều 45 Nghị định này”.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi, bổ sung Điều 10, Điều 11 Nghị định số 40/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2018 về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp (đã sửa đổi tại Nghị định số 18/2023/NĐ-CP).

- Bãi bỏ điểm b và điểm g khoản 1 Điều 7 Nghị định số 40/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

3. Thủ tục hành chính 3: Thông báo thay đổi thông tin danh mục hàng hóa kinh doanh theo phương thức đa cấp (Mã TTHC: 1.003786)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Bãi bỏ thủ tục hành chính này.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 12 Nghị định số 40/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2018 về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp (đã sửa đổi tại Nghị định số 18/2023/NĐ-CP).

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

4. Thủ tục hành chính 4: Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp (Mã TTHC: 1.003776)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản

Giảm thời gian giải quyết TTHC từ 10 ngày làm việc còn 5 ngày làm việc.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 13 Nghị định số 40/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2018 về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp (đã sửa đổi tại Nghị định số 18/2023/NĐ-CP).

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

5. Thủ tục hành chính 5: Gia hạn Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp (Mã TTHC: 1.003765)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Giảm thời gian giải quyết TTHC từ 20 ngày làm việc còn 15 ngày làm việc, giảm thời gian thẩm định hồ sơ nếu có sửa đổi, bổ sung từ 15 ngày làm việc còn 10 ngày làm việc, giảm thời gian công bố kết quả từ 10 ngày làm việc còn 5 ngày làm việc.

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ “Tài liệu chứng minh doanh nghiệp có trang thông tin điện tử đáp ứng quy định tại Điều 45 Nghị định này”.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 14 Nghị định số 40/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2018 về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp (đã sửa đổi tại Nghị định số 18/2023/NĐ-CP).

- Bãi bỏ điểm b và điểm g khoản 1 Điều 7 Nghị định số 40/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

6. Thủ tục hành chính 6: Chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp (Mã TTHC: 2.001573)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

Bộ Công Thương phân cấp cho UBND cấp tỉnh giải quyết (được quy định tại Nghị định 146/2025/NĐ-CP); giảm thời gian giải quyết TTHC từ 10 ngày làm việc còn 5 ngày làm việc; giảm bớt thành phần hồ sơ.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi, bổ sung Điều 17, Điều 18 Nghị định số 40/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2018 về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp (đã sửa đổi tại Nghị định số 18/2023/NĐ-CP).

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

7. Thủ tục hành chính 7: Công nhận chương trình đào tạo kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp (Mã TTHC: 1.003705)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

Giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính từ 30 ngày làm việc còn 15 ngày làm việc.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 35, Điều 36 và Điều 37 Nghị định số 40/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2018 về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp (đã sửa đổi tại Nghị định số 18/2023/NĐ-CP).

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

8. Thủ tục hành chính 8: Xác nhận kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp, kiến thức cho đầu mối tại địa phương (Mã TTHC: 2.000324)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

Thay thế cơ chế cấp xác nhận bằng cơ chế kiểm tra kiến thức; Bộ Công Thương phân cấp cho UBND cấp tỉnh giải quyết TTHC (được quy định tại Nghị định số 146/2025/NĐ-CP).

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi, bổ sung Điều 38, Điều 39 Nghị định số 40/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2018 về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp (đã sửa đổi tại Nghị định số 18/2023/NĐ-CP).

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

9. Thủ tục hành chính 9: Đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương (Mã TTHC: 2.000309)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

Giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính từ 10 ngày làm việc còn 5 ngày làm việc; Giảm thời gian công bố trên trang thông tin điện tử và gửi bản sao văn bản xác nhận tới Bộ Công Thương từ 5 ngày làm việc còn 3 ngày làm việc.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi, bổ sung Điều 20, Điều 21 Nghị định số 40/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2018 về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp (đã sửa đổi tại Nghị định số 18/2023/NĐ-CP).

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

10. Thủ tục hành chính 10: Đăng ký sửa đổi, bổ sung hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương (Mã TTHC: 2.000631)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

Giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính từ 7 ngày làm việc còn 5 ngày làm việc.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi, bổ sung Điều 22 Nghị định số 40/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2018 về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp (đã sửa đổi tại Nghị định số 18/2023/NĐ-CP).

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

11. Thủ tục hành chính 11: Thông báo chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương (Mã TTHC: 2.000619)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

Giảm thời gian giải quyết TTHC từ 10 ngày làm việc còn 05 ngày làm việc.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi, bổ sung Điều 24, Điều 25 Nghị định số 40/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2018 về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp (đã sửa đổi tại Nghị định số 18/2023/NĐ-CP).

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

12. Thủ tục hành chính 12: Thông báo tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo về bán hàng đa cấp (Mã TTHC: 2.000609)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

Giảm thời gian giải quyết TTHC từ 7 ngày làm việc còn 05 ngày làm việc; Đơn giản thành phần hồ sơ của TTHC.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi, bổ sung Điều 26, Điều 27 Nghị định số 40/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2018 về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp (đã sửa đổi tại Nghị định số 18/2023/NĐ-CP).

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

XII. LĨNH VỰC THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

1. Thủ tục hành chính 1: Đăng ký website cung cấp dịch vụ TMĐT (Mã TTHC: 1.000319)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Bãi bỏ các thành phần hồ sơ, bao gồm: (i) Bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao xuất trình kèm bản chính để đối chiếu quyết định thành lập (đối với tổ chức); bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc chứng thực bản sao điện tử từ bản chính; (ii) Bỏ một phần nội dung trong Đề án cung cấp dịch vụ: “phân định quyền và trách nhiệm giữa thương nhân, tổ chức cung cấp dịch vụ thương mại điện tử với các bên sử dụng dịch vụ?”; (iii) Mẫu hợp đồng cung cấp dịch vụ, các điều kiện giao dịch chung, nếu có;

- Giảm thời gian xử lý hồ sơ bản giấy.

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ khoản 1 và điểm c, khoản 3 Điều 54, điểm đ khoản 2 Điều 55 Nghị định số 52/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về thương mại điện tử (được sửa đổi bởi Nghị định số 08/2018/NĐ-CP sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương; Nghị định số 85/2021/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 52/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về thương mại điện tử và Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại).

- Sửa đổi khoản 2 Điều 15 và khoản 1 Điều 16 Thông tư 47/2014/TT-BCT ngày 05 tháng 12 năm 2014 quy định về quản lý website thương mại điện tử.

- Lộ trình thực hiện: 2025 - 2026.

2. Thủ tục hành chính 2: Đăng ký ứng dụng cung cấp dịch vụ TMĐT (Mã TTHC: 1.000821)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

Giảm thời gian xử lý hồ sơ bản giấy.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Điều 15 Thông tư 59/2015/TT-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2015 quy định về quản lý hoạt động thương mại điện tử qua ứng dụng trên thiết bị di động.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

3. Thủ tục hành chính 3: Thông báo ứng dụng TMĐT bán hàng (Mã TTHC: 1.003390)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

Đơn giản hóa thủ tục thông báo, bỏ bước nhận kết quả trực tuyến; phân cấp từ Bộ Công Thương về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đã được quy định tại Nghị định số 146/2025/NĐ-CP).

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi khoản 2 Điều 11 Thông tư 59/2015/TT-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2015 quy định về quản lý hoạt động thương mại điện tử qua ứng dụng trên thiết bị di động.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

4. Thủ tục hành chính 4: Thông báo website TMĐT bán hàng (Mã TTHC: 2.000243)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

Đơn giản hóa thủ tục thông báo, bỏ bước nhận kết quả trực tuyến; Bộ Công Thương phân cấp từ Bộ Công Thương về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đã được quy định tại Nghị định số 146/2025/NĐ-CP).

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi khoản 1 Điều 10 Thông tư 47/2014/TT-BCT ngày 05 tháng 12 năm 2014 quy định về quản lý website thương mại điện tử.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

5. Thủ tục hành chính 5: Đăng ký hoạt động cung cấp dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử (Mã TTHC: 1.010834)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

Giảm thời gian xử lý hồ sơ bản giấy.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi khoản 4 và khoản 5 Điều 63 Nghị định số 52/2013/NĐ-CP ngày

16 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về thương mại điện tử (đã sửa đổi tại Nghị định 85/2021/NĐ-CP).

- Lộ trình thực hiện: 2025 - 2026.

6. Thủ tục hành chính 6: Sửa đổi, bổ sung thông tin đăng ký ứng dụng cung cấp dịch vụ TMĐT (Mã TTHC: 1.000782)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

Giảm thời gian giải quyết từ 7 ngày làm việc còn 5 ngày làm việc.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi khoản 1 Điều 16 Thông tư 59/2015/TT-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2015 quy định về quản lý hoạt động thương mại điện tử qua ứng dụng trên thiết bị di động.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

7. Thủ tục hành chính 7: Sửa đổi, bổ sung thông tin đã đăng ký website cung cấp dịch vụ TMĐT (Mã TTHC: 2.000443)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

Giảm thời gian giải quyết từ 7 ngày làm việc còn 5 ngày làm việc.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi khoản 3 Điều 17 Thông tư 47/2014/TT-BCT ngày 05 tháng 12 năm 2014 quy định về quản lý website thương mại điện tử.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

8. Thủ tục hành chính 8: Hủy bỏ, chấm dứt đăng ký cung cấp dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử (Mã TTHC: 1.010836)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

Giảm thời gian giải quyết từ 15 ngày làm việc còn 10 ngày làm việc.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi khoản 7 Điều 63 Nghị định số 52/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về thương mại điện tử (đã sửa đổi tại Nghị định 85/2021/NĐ-CP).

- Lộ trình thực hiện: 2025 - 2026.

9. Thủ tục hành chính 9: Sửa đổi, bổ sung thông tin đã đăng ký cung cấp dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử (Mã TTHC: 1.010835)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

Giảm thời gian giải quyết từ 7 ngày làm việc còn 5 ngày làm việc.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi khoản 6 Điều 63 Nghị định số 52/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về thương mại điện tử (đã sửa đổi tại Nghị định 85/2021/NĐ-CP).

- Lộ trình thực hiện: 2025 - 2026.

10. Thủ tục hành chính 10: Thay đổi, chấm dứt thông tin đã thông báo về ứng dụng bán hàng (Mã TTHC: 1.002968)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Bãi bỏ thủ tục hành chính này.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi khoản 3 Điều 12 Thông tư 59/2015/TT-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2015 quy định về quản lý hoạt động thương mại điện tử qua ứng dụng trên thiết bị di động.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

11. Thủ tục hành chính 11: Thay đổi, chấm dứt thông tin đã thông báo về website TMĐT bán hàng (Mã TTHC: 1.000758)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

Bãi bỏ thủ tục hành chính này.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi khoản 3 Điều 11 Thông tư 47/2014/TT-BCT ngày 05 tháng 12 năm 2014 quy định về quản lý website thương mại điện tử.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

12. Thủ tục hành chính 12: Sửa đổi, bổ sung thông tin đăng ký hoạt động đánh giá tín nhiệm website TMĐT (Mã TTHC: 1.000799)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

Bãi bỏ thủ tục hành chính này.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi khoản 3 Điều 25 Thông tư 47/2014/TT-BCT ngày 05 tháng 12 năm 2014 quy định về quản lý website thương mại điện tử.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

13. Thủ tục hành chính 13: Đăng ký lại ứng dụng cung cấp dịch vụ TMĐT (Mã TTHC: 1.003015)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

Bãi bỏ thủ tục hành chính này.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi khoản 1 Điều 18 Thông tư 59/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 quy định về quản lý hoạt động thương mại điện tử qua ứng dụng trên thiết bị di động.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

14. Thủ tục hành chính 14: Đăng ký lại website cung cấp dịch vụ TMĐT (Mã TTHC: 1.000311)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

Bãi bỏ thủ tục hành chính này.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi khoản 1 Điều 19 Thông tư 47/2014/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2014 quy định về quản lý website thương mại điện tử.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

15. Thủ tục hành chính 15: Đăng ký hoạt động đánh giá tín nhiệm website thương mại điện tử (Mã TTHC: 1.000880)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

Bãi bỏ thành phần hồ sơ, bao gồm: Bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao xuất trình kèm bản chính để đối chiếu Quyết định thành lập (đối với tổ chức), Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư (đối với thương nhân).

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ điểm a khoản 1 Điều 61 Nghị định số 52/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về thương mại điện tử (được sửa đổi bởi Nghị định số 08/2018/NĐ-CP sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương; Nghị định số 85/2021/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 52/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về thương mại điện tử và Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại).

- Sửa đổi điểm d khoản 1 Điều 61 Nghị định số 52/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về thương mại điện tử (được sửa đổi bởi Nghị định số 08/2018/NĐ-CP sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương; Nghị định số 85/2021/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 52/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về thương mại điện tử; và Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại).

- Lộ trình thực hiện: 2025 - 2026.

16. Thủ tục hành chính 16: Đăng ký hoạt động cung cấp dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử (Mã TTHC: 1.010834).

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ, bao gồm: (i) Bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao xuất trình kèm bản chính để đối chiếu Quyết định thành lập (đối với tổ chức), Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư (đối với thương nhân); (ii) Bỏ một phần nội dung trong Đề án cung cấp dịch vụ: “Thông tin giới thiệu về thương nhân, tổ chức gồm: kinh nghiệm, năng lực phù hợp với hoạt động cung cấp dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử”.

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ điểm a và gạch đầu dòng thứ nhất tại điểm b, khoản 1 Điều 63 Nghị định số 52/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về thương mại điện tử (được sửa đổi bởi Nghị định số 08/2018/NĐ-CP sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương; Nghị định số 85/2021/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 52/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về thương mại điện tử và Nghị định

số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại).

- Lộ trình thực hiện: 2025 - 2026.

XIII. LĨNH VỰC KINH DOANH XĂNG DẦU

1. Thủ tục hành chính 1: Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm thương nhân đầu mỗi kinh doanh xăng dầu (Mã TTHC: 1.005404)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Bãi bỏ nội dung liên quan đến phương tiện vận tải xăng dầu tại thành phần hồ sơ “Bản kê cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ kinh doanh xăng dầu” kèm theo các tài liệu chứng minh.

- Giảm thời gian giải quyết TTHC từ 30 ngày làm việc xuống 25 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ.

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ khoản 4 Điều 7 Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu (đã được sửa đổi bởi Nghị định 95/2021/NĐ-CP).

- Sửa đổi gạch đầu dòng thứ 3 điểm a khoản 2 Điều 8 Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu (đã được sửa đổi bởi Nghị định 95/2021/NĐ-CP).

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

2. Thủ tục hành chính 2: Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm thương nhân phân phối xăng dầu (Mã TTHC: 2.000557)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ “Bản kê cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ kinh doanh xăng dầu theo quy định tại khoản 2, 3 và 4 Nghị định này, kèm theo các tài liệu chứng minh”.

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ “Bản sao giấy tờ chứng minh đào tạo nghiệp vụ của cán bộ quản lý, nhân viên trực tiếp kinh doanh theo quy định tại khoản 6 Điều 13 Nghị định này”.

- Giảm thời gian giải quyết TTHC từ 30 ngày làm việc xuống 22 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ.

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ gạch đầu dòng thứ 3, 4 điểm a khoản 2 Điều 14 Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu (đã được sửa đổi bởi Nghị định số 80/2023/NĐ-CP).

- Bãi bỏ nội dung về việc có hệ thống phân phối xăng dầu trên địa bàn từ hai (02) tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên tại khoản 5 Điều 13 Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu (đã được sửa đổi bởi Nghị định 95/2021/NĐ-CP).

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

3. Thủ tục hành chính 3: Cấp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu (Mã TTHC: 2.000648)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ “Bản sao giấy tờ chứng minh đào tạo nghiệp vụ của cán bộ quản lý, nhân viên trực tiếp kinh doanh theo quy định tại khoản 4 Điều 24 Nghị định này”.

- Giảm thời gian giải quyết TTHC từ 30 ngày làm việc xuống 15 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ.

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ gạch đầu dòng thứ 4 điểm a khoản 2 Điều 25 Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu (đã được sửa đổi bởi Nghị định 95/2021/NĐ-CP)

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

4. Thủ tục hành chính 4: Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu (Mã TTHC: 2.000673)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ “Bản sao giấy tờ chứng minh đào tạo nghiệp vụ của cán bộ quản lý, nhân viên trực tiếp kinh doanh theo quy định tại khoản 3 Điều 19 Nghị định này”.

- Giảm thời gian giải quyết TTHC từ 30 ngày làm việc xuống 7 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ.

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ gạch đầu dòng thứ 3 điểm a khoản 4 Điều 20 Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

5. Thủ tục hành chính 5: Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu (có hệ thống phân phối xăng dầu trên địa bàn 2 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trở lên) (Mã TTHC: 1.001464)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

Bãi bỏ thành phần hồ sơ “Đơn đề nghị cấp bổ sung, sửa đổi Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu theo Mẫu số 7 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này; Bản gốc Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu đã được cấp; Các tài liệu chứng minh yêu cầu bổ sung, sửa đổi”.

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ điểm b khoản 3 Điều 17 Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu.

- Bãi bỏ khoản 2 Điều 2 Nghị định số 80/2023/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 95/2021/NĐ-CP và Nghị định số 83/2014/NĐ-CP của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

6. Thủ tục hành chính 6: Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu (có hệ thống phân phối xăng dầu trên địa bàn 2 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trở lên) (Mã TTHC: 1.001462)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

Bãi bỏ thành phần hồ sơ “Đơn đề nghị cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu theo Mẫu số 7 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này; Bản gốc hoặc bản sao Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu (nếu có)”.

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ điểm c khoản 3 Điều 17 Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu.

- Bãi bỏ khoản 2 Điều 2 Nghị định số 80/2023/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 95/2021/NĐ-CP và Nghị định số 83/2014/NĐ-CP của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

7. Thủ tục hành chính 7: Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương (Mã TTHC: 2.000666)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

Bãi bỏ thành phần hồ sơ “Đơn đề nghị cấp bổ sung, sửa đổi Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu theo Mẫu số 7 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này; Bản gốc Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu đã được cấp; Các tài liệu chứng minh yêu cầu bổ sung, sửa đổi”.

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ điểm b khoản 3 Điều 17 Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu.

- Bãi bỏ khoản 2 Điều 2 Nghị định số 80/2023/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 95/2021/NĐ-CP và Nghị định số 83/2014/NĐ-CP của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

8. Thủ tục hành chính 8: Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương (Mã TTHC: 2.000664)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

Bãi bỏ thành phần hồ sơ “Đơn đề nghị cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu theo Mẫu số 7 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này; Bản gốc hoặc bản sao Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu (nếu có)”.

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ điểm c khoản 3 Điều 17 Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu.

- Bãi bỏ khoản 2 Điều 2 Nghị định số 80/2023/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 95/2021/NĐ-CP và Nghị định số 83/2014/NĐ-CP của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

XIV. LĨNH VỰC THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ

1. Thủ tục hành chính 1: Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ hàng hóa (Mã TTHC: 2.000255)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

Bãi bỏ nội dung giải trình về có kế hoạch tài chính để thực hiện hoạt động đề nghị cấp giấy phép kinh doanh quy định tại điểm a (Giải trình về điều kiện cấp Giấy phép kinh doanh tương ứng với quy định tại Điều 9 Nghị định 09) khoản 2 Điều 12 của Bản giải trình của Hồ sơ cấp Giấy phép kinh doanh.

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ điểm b khoản 1 Điều 9 Nghị định 09/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 quy định chi tiết Luật thương mại và Luật Quản lý ngoại thương về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam (sau đây viết tắt là Nghị định 09/2018/NĐ-CP).

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

2. Thủ tục hành chính 2: Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng hóa là dầu, mỡ bôi trơn (Mã TTHC: 2.000370)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

Bãi bỏ nội dung giải trình về có kế hoạch tài chính để thực hiện hoạt động đề nghị cấp giấy phép kinh doanh quy định tại điểm a (Giải trình về điều kiện cấp Giấy phép kinh doanh tương ứng với quy định tại Điều 9 Nghị định 09/2018/NĐ-CP) khoản 2 Điều 12 của Bản giải trình của Hồ sơ cấp Giấy phép kinh doanh và các tiêu chí: khả năng tạo việc làm cho lao động trong nước và khả năng và mức độ đóng góp cho ngân sách nhà nước quy định tại điểm b khoản 2 Điều 9 Nghị định 09/2018/NĐ-CP.

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ điểm b khoản 1 Điều 9 Nghị định 09/2018/NĐ-CP.

- Bãi bỏ gạch đầu dòng thứ 3,4 tại điểm b khoản 2 Điều 9 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP.

- Sửa điểm a khoản 2 Điều 9 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP thành “Điều kiện quy định tại điểm c khoản 1 Điều này”.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

3. Thủ tục hành chính 3: Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ các hàng hóa là gạo; đường; vật phẩm ghi hình; sách, báo và tạp chí (Mã TTHC: 2.000362)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

Bãi bỏ nội dung giải trình về có kế hoạch tài chính để thực hiện hoạt động đề nghị cấp giấy phép kinh doanh quy định tại điểm a (Giải trình về điều kiện cấp Giấy phép kinh doanh tương ứng với quy định tại Điều 9 Nghị định 09/2018/NĐ-CP) khoản 2 Điều 12 của Bản giải trình của Hồ sơ cấp Giấy phép kinh doanh và các tiêu chí: khả năng tạo việc làm cho lao động trong nước và khả năng và mức độ đóng góp cho ngân sách nhà nước quy định tại điểm b khoản 2 Nghị định 09/2018/NĐ-CP.

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ điểm b khoản 1 Điều 9 Nghị định 09/2018/NĐ-CP.

- Bãi bỏ gạch đầu dòng thứ 3,4 tại điểm b khoản 2 Điều 9 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP.

- Sửa điểm a khoản 2 Điều 9 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP thành “Điều kiện quy định tại điểm c khoản 1 Điều này”.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

4. Thủ tục hành chính 4: Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện các dịch vụ khác quy định tại khoản d, đ, e, g, h, i Điều 5 Nghị định 09/2018/NĐ-CP (Mã TTHC: 2.000351)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

Bãi bỏ nội dung giải trình về có kế hoạch tài chính để thực hiện hoạt động đề nghị cấp giấy phép kinh doanh quy định tại điểm a (Giải trình về điều kiện cấp Giấy phép kinh doanh tương ứng với quy định tại Điều 9 Nghị định 09/2018/NĐ-CP) khoản 2 Điều 12 của Bản giải trình của Hồ sơ cấp Giấy phép kinh doanh và các tiêu chí: khả năng tạo việc làm cho lao động trong nước và khả năng và mức độ đóng góp cho ngân sách nhà nước quy định tại điểm b khoản 2 Nghị định 09/2018/NĐ-CP.

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ điểm b khoản 1 Điều 9 Nghị định 09/2018/NĐ-CP.

- Bãi bỏ gạch đầu dòng thứ 3,4 tại điểm b khoản 2 Điều 9 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP.

- Sửa điểm a khoản 2 Điều 9 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP thành “Điều kiện quy định tại điểm c khoản 1 Điều này”.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

5. Thủ tục hành chính 5: Điều chỉnh Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (Mã TTHC: 2.000330)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

Bãi bỏ nội dung giải trình về có kế hoạch tài chính để thực hiện hoạt động đề nghị cấp giấy phép kinh doanh quy định tại điểm a (Giải trình về điều kiện cấp Giấy phép kinh doanh tương ứng với quy định tại Điều 9 Nghị định 09/2018/NĐ-CP) khoản 2 Điều 12 của Bản giải trình của Hồ sơ cấp Giấy phép kinh doanh.

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ điểm b khoản 1 Điều 9 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

6. Thủ tục hành chính 6: Cấp giấy phép kinh doanh đồng thời với giấy phép lập cơ sở bán lẻ được quy định tại Điều 20 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP (Mã TTHC: 2.000272)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

Bãi bỏ nội dung giải trình về có kế hoạch tài chính để thực hiện hoạt động đề nghị cấp giấy phép kinh doanh quy định tại điểm a (Giải trình về điều kiện cấp Giấy phép kinh doanh tương ứng với quy định tại Điều 9 Nghị định 09/2018/NĐ-CP) khoản 2 Điều 12 của Bản giải trình của Hồ sơ cấp Giấy phép kinh doanh.

- Bãi bỏ “Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở báo cáo tài chính đã được kiểm toán của năm gần nhất trong trường hợp đã thành lập ở Việt Nam từ 01 năm trở lên” trong thành phần Hồ sơ cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ quy định tại khoản 2 Điều 27 Nghị định 09/2018/NĐ-CP.

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ điểm b khoản 1 Điều 9 Nghị định 09/2018/NĐ-CP.

- Sửa đổi khoản 1 và khoản 2 Điều 12, điểm c khoản 2 Điều 27 Nghị định 09/2018/NĐ-CP.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

7. Thủ tục hành chính 7: Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ thứ nhất, cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp không phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT) (Mã TTHC: 2.000361)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

Bãi bỏ “Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở báo cáo tài chính đã được kiểm toán của năm gần nhất trong trường hợp đã thành lập ở Việt Nam từ 01 năm trở lên” trong thành phần Hồ sơ cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ quy định tại khoản 2 Điều 27 Nghị định 09/2018/NĐ-CP.

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ điểm a khoản 1 Điều 22 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP.

- Sửa đổi điểm c khoản 2 Điều 27 Nghị định 09/2018/NĐ-CP.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

8. Thủ tục hành chính 8: Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT) (Mã TTHC: 1.000774)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Bãi bỏ nội dung giải trình về kế hoạch tài chính tại Bản giải trình của Hồ sơ cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ.

- Bãi bỏ tiêu chí/điều kiện: “Quy mô của khu vực thị trường địa lý chịu ảnh hưởng khi cơ sở bán lẻ hoạt động” và “Số lượng các cơ sở bán lẻ đang hoạt động trong khu vực thị trường địa lý”.

- Bãi bỏ tiêu chí/điều kiện: “Tạo việc làm cho lao động trong nước” và “Khả năng và mức độ đóng góp cho ngân sách nhà nước”.

- Bãi bỏ “Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở báo cáo tài chính đã được kiểm toán của năm gần nhất trong trường hợp đã thành lập ở Việt Nam từ 01 năm trở lên” trong thành phần Hồ sơ cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ quy định tại khoản 2 Điều 27 Nghị định 09/2018/NĐ-CP.

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ điểm a khoản 1 Điều 22 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP.

- Bãi bỏ điểm a, b, gạch đầu dòng thứ nhất, gạch đầu dòng thứ tư điểm đ khoản 2 Điều 23 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP.

- Sửa đổi điểm c khoản 2 Điều 27 Nghị định 09/2018/NĐ-CP.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

9. Thủ tục hành chính 9: Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ khác và trường hợp cơ sở ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thay đổi loại hình thành cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini (Mã TTHC: 2.002166)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

Bãi bỏ “Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở báo cáo tài chính đã được kiểm toán của năm gần nhất trong trường hợp đã thành lập ở Việt Nam từ 01 năm trở lên” trong thành phần Hồ sơ cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ quy định tại khoản 2 Điều 27 Nghị định 09/2018/NĐ-CP.

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ điểm a khoản 1 Điều 22 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP.

- Bãi bỏ điểm a, b, gạch đầu dòng thứ nhất, gạch đầu dòng thứ tư điểm đ khoản 2 Điều 23 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP.

- Sửa đổi điểm c khoản 2 Điều 27 Nghị định 09/2018/NĐ-CP.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

10. Thủ tục hành chính 10: Gia hạn Giấy phép lập cơ sở bán lẻ (Mã TTHC: 1.001441)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

Bãi bỏ “Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở báo cáo tài chính đã được kiểm toán của năm gần nhất trong trường hợp đã thành lập ở Việt Nam từ 01 năm trở lên” trong thành phần Hồ sơ cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ quy định tại khoản 2 Điều 27 Nghị định 09/2018/NĐ-CP.

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ điểm a khoản 1 Điều 22 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP.

- Sửa đổi điểm c khoản 2 Điều 27 Nghị định 09/2018/NĐ-CP.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

11. Thủ tục hành chính 11: Cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ cho phép cơ sở bán lẻ được tiếp tục hoạt động (Mã TTHC: 2.000662)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

Trường hợp cơ sở bán lẻ không thuộc diện xét ENT:

- Bãi bỏ “Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở báo cáo tài chính đã được kiểm toán của năm gần nhất trong trường hợp đã thành lập ở Việt Nam từ 01 năm trở lên” trong thành phần Hồ sơ cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ quy định tại khoản 2 Điều 27 Nghị định 09/2018/NĐ-CP.

Trường hợp đề nghị cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ cho cơ sở bán lẻ quy định tại khoản 1 Điều 23 Nghị định này:

- Bãi bỏ tiêu chí/điều kiện: “Quy mô của khu vực thị trường địa lý chịu ảnh hưởng khi cơ sở bán lẻ hoạt động” và “Số lượng các cơ sở bán lẻ đang hoạt động trong khu vực thị trường địa lý”.

- Bãi bỏ tiêu chí/điều kiện: “Tạo việc làm cho lao động trong nước” và “Khả năng và mức độ đóng góp cho ngân sách nhà nước”.

- Bãi bỏ “Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở báo cáo tài chính đã được kiểm toán của năm gần nhất trong trường hợp đã thành lập ở Việt Nam từ 01 năm trở lên” trong thành phần Hồ sơ cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ quy định tại khoản 2 Điều 27 Nghị định 09/2018/NĐ-CP.

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ điểm a, b, gạch đầu dòng thứ nhất, gạch đầu dòng thứ tư điểm đ khoản 2 Điều 23 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP.

- Sửa đổi điểm c khoản 2 Điều 27 Nghị định 09/2018/NĐ-CP.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

XV. LĨNH VỰC VẬT LIỆU NỔ CÔNG NGHIỆP, TIỀN CHẤT THUỐC NỔ

1. Thủ tục hành chính 1: Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất vật liệu nổ công nghiệp (Mã TTHC: 2.001600)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

Đơn giản hóa thành phần hồ sơ “Bản sao văn bản giao nhiệm vụ sản xuất vật liệu nổ công nghiệp của Thủ tướng Chính phủ” bằng “Bản sao văn bản giao nhiệm vụ sản xuất vật liệu nổ công nghiệp của Bộ trưởng Bộ Công Thương hoặc Bộ trưởng Bộ Công an hoặc Bộ trưởng Bộ Quốc phòng”.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi điểm a khoản 2 Điều 34 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ năm 2024.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2026.

2. Thủ tục hành chính 2: Cấp phép kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp (Mã TTHC: 2.001575)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

Đơn giản hóa thành phần hồ sơ “Bản sao văn bản giao nhiệm vụ sản xuất vật liệu nổ công nghiệp của Thủ tướng Chính phủ” bằng “Bản sao văn bản giao nhiệm vụ sản xuất vật liệu nổ công nghiệp của Bộ trưởng Bộ Công Thương hoặc Bộ trưởng Bộ Công an hoặc Bộ trưởng Bộ Quốc phòng”.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi điểm a khoản 3 Điều 34 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ năm 2024.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2026.

XVI. LĨNH VỰC ĐIỆN LỰC

1. Thủ tục hành chính 1: Cấp giấy phép hoạt động phát điện thuộc thẩm quyền cấp của Bộ Công Thương (Mã TTHC: 2.001707)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ “Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã hoặc quyết định thành lập (đối với các tổ chức không có giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) của tổ chức đề nghị cấp giấy phép” quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật Điện lực về giấy phép hoạt động điện lực.

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ “Đối với nhà máy thủy điện: quy trình vận hành hồ chứa thủy điện; phương án ứng phó tình huống khẩn cấp; phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện đã được phê duyệt theo quy định” quy định tại khoản 14 Điều 8 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ.

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ khoản 1, khoản 8 Điều 3 và khoản 2, khoản 14 Điều 8 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật Điện lực về giấy phép hoạt động điện lực.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2026.

2. Thủ tục hành chính 2: Cấp giấy phép hoạt động phát điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Mã TTHC: 1.013401)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ “Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã hoặc quyết định thành lập (đối với các tổ chức không có giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) của tổ chức đề nghị cấp giấy phép” quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật Điện lực về giấy phép hoạt động điện lực.

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ “Đối với nhà máy thủy điện: quy trình vận hành hồ chứa thủy điện; phương án ứng phó tình huống khẩn cấp; phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện đã được phê duyệt theo quy định” quy định tại khoản 14 Điều 8 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ.

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ khoản 1, khoản 8 Điều 3 và khoản 2, khoản 14 Điều 8 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật Điện lực về giấy phép hoạt động điện lực.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2026.

3. Thủ tục hành chính 3: Cấp Giấy phép hoạt động truyền tải điện (Mã TTHC: 1.013402)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

Bãi bỏ thành phần hồ sơ “Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã hoặc quyết định thành lập (đối với các tổ chức không có giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) của tổ chức đề nghị cấp giấy phép” quy định tại khoản 2 Điều 9 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật Điện lực về giấy phép hoạt động điện lực.

b) Kiến nghị thực thi:

- Bãi bỏ khoản 1 Điều 4 và khoản 2 Điều 9 Nghị định 61/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật Điện lực về giấy phép hoạt động điện lực.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2026.

4. Thủ tục hành chính 4: Cấp giấy phép hoạt động phân phối điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Mã TTHC: 1.013411)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

Bãi bỏ thành phần hồ sơ “Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã hoặc quyết định thành lập (đối với các tổ chức không có giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) của tổ chức đề nghị cấp giấy phép” quy định tại khoản 2 Điều 10 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật Điện lực về giấy phép hoạt động điện lực.

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ khoản 1 Điều 5 và khoản 2 Điều 10 Nghị định 61/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật Điện lực về giấy phép hoạt động điện lực.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2026.

5. Thủ tục hành chính 5: Cấp giấy phép hoạt động bán buôn điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Mã TTHC: 1.013412)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ “Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã hoặc quyết định thành lập (đối với các tổ chức không có giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) của tổ chức đề nghị cấp giấy phép” quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số

61/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật Điện lực về giấy phép hoạt động điện lực.

- Bãi bỏ nội dung về quy mô tại mục II.3 trong phương án bán buôn/bán lẻ điện tại Mẫu 04 phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 61/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật Điện lực về giấy phép hoạt động điện lực.

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ khoản 1 Điều 6 và khoản 2 Điều 11 Nghị định 61/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật Điện lực về giấy phép hoạt động điện lực.

- Bãi bỏ nội dung về quy mô tại mục II.3 trong phương án kinh doanh bán buôn/bán lẻ điện tại Mẫu 04 phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 61/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật Điện lực về giấy phép hoạt động điện lực.

- Lộ trình: Năm 2026.

6. Thủ tục hành chính 6: Cấp giấy phép hoạt động bán lẻ điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Mã TTHC: 1.013416)

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ “Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã hoặc quyết định thành lập (đối với các tổ chức không có giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) của tổ chức đề nghị cấp giấy phép” quy định tại khoản 2 Điều 12 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật Điện lực về giấy phép hoạt động điện lực.

- Bãi bỏ nội dung về quy mô tại mục II.3 trong phương án bán buôn/bán lẻ điện tại Mẫu 04 phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 61/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật Điện lực về giấy phép hoạt động điện lực.

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ khoản 1 Điều 7 và khoản 2 Điều 12 Nghị định 61/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật Điện lực về giấy phép hoạt động điện lực.

- Bãi bỏ nội dung về quy mô tại mục II.3 trong phương án kinh doanh bán buôn/bán lẻ điện tại Mẫu 04 phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 61/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật Điện lực về giấy phép hoạt động điện lực.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2026.

Phần II

CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA ĐIỀU KIỆN ĐẦU TƯ KINH DOANH

I. NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT, KINH DOANH RƯỢU

1. Điều kiện phân phối rượu

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Đơn giản hóa 02 điều kiện về hệ thống phân phối rượu;
- Cắt giảm 01 điều kiện “Có văn bản giới thiệu hoặc hợp đồng nguyên tắc của thương nhân sản xuất rượu, thương nhân phân phối rượu khác hoặc nhà cung cấp rượu ở nước ngoài”.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa khoản 4 Điều 11 Nghị định số 105/2017/NĐ-CP của Chính phủ quy định về kinh doanh rượu (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 17/2020/NĐ-CP) “Có hệ thống phân phối rượu trên địa bàn từ 02 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên (đã bao gồm địa bàn doanh nghiệp đặt trụ sở chính); tại mỗi địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phải có ít nhất 01 thương nhân bán buôn rượu. Trường hợp doanh nghiệp có thành lập chi nhánh hoặc địa điểm kinh doanh ngoài trụ sở chính để kinh doanh rượu thì không cần có xác nhận của thương nhân bán buôn rượu” thành “Có hệ thống phân phối rượu gồm ít nhất 02 cơ sở kinh doanh bán lẻ rượu được phép kinh doanh bán lẻ rượu theo quy định.”
- Bãi bỏ quy định tại khoản 5 Điều 11 Nghị định số 105/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ quy định về kinh doanh rượu.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

2. Điều kiện bán buôn rượu

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

Bãi bỏ điều kiện bán buôn rượu, gồm 03 điều kiện:

- Là doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật.
- Có hệ thống bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính với ít nhất 01 thương nhân bán lẻ rượu. Trường hợp doanh nghiệp có thành lập chi nhánh hoặc địa điểm kinh doanh ngoài trụ sở chính để kinh doanh rượu thì không cần có xác nhận của thương nhân bán lẻ rượu.
- Có văn bản giới thiệu hoặc hợp đồng nguyên tắc của thương nhân sản xuất rượu, thương nhân phân phối rượu hoặc thương nhân bán buôn rượu khác.

- Lý do: Tạo môi trường kinh doanh thông thoáng, minh bạch, ổn định, an toàn, dễ thực thi cho doanh nghiệp; rà soát, cắt giảm điều kiện kinh doanh không cần thiết, không phù hợp. Phù hợp với thực tiễn sau khi thực hiện phân cấp theo Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại.

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ Điều 12 Nghị định số 105/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ quy định về kinh doanh rượu; khoản 6 Điều 16 Nghị định 17/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung Nghị định 105/2017/NĐ-CP về kinh doanh rượu.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

3. Điều kiện bán lẻ rượu

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Đơn giản hóa 01 điều kiện về địa điểm kinh doanh;

- Cắt giảm 01 điều kiện “Có văn bản giới thiệu hoặc hợp đồng nguyên tắc của thương nhân sản xuất rượu, thương nhân phân phối rượu hoặc thương nhân bán buôn rượu”.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa khoản 2 Điều 13 Nghị định số 105/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ quy định về kinh doanh rượu quy định “Có quyền sử dụng hợp pháp địa điểm kinh doanh cố định, địa chỉ rõ ràng” thành “Địa điểm kinh doanh cố định, địa chỉ rõ ràng”;

- Bãi bỏ quy định khoản 3 Điều 13 Nghị định số 105/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ quy định về kinh doanh rượu.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

4. Điều kiện bán rượu tiêu dùng tại chỗ

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Cắt giảm điều kiện bán rượu tiêu dùng tại chỗ, gồm 04 điều kiện:

+ Là doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoặc hộ kinh doanh được thành lập theo quy định của pháp luật.

+ Có quyền sử dụng hợp pháp địa điểm kinh doanh cố định, địa chỉ rõ ràng và có đăng ký bán rượu tiêu dùng tại chỗ với Phòng Kinh tế hoặc Phòng Kinh tế và Hạ tầng cấp huyện nơi thương nhân đặt cơ sở kinh doanh.

+ Rượu tiêu dùng tại chỗ phải được cung cấp bởi thương nhân có Giấy phép sản xuất, phân phối, bán buôn hoặc bán lẻ rượu.

+ Trường hợp thương nhân tự sản xuất rượu để bán tiêu dùng tại chỗ thì phải có Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp hoặc Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh theo quy định tại Nghị định này.

- Lý do: Tạo môi trường kinh doanh thông thoáng, minh bạch, ổn định, an toàn, dễ thực thi cho doanh nghiệp; rà soát, cắt giảm, sửa đổi điều kiện kinh doanh không cần thiết, không phù hợp.

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ quy định tại Điều 14 Nghị định số 105/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ quy định về kinh doanh rượu, khoản 7 Điều 16 Nghị định số 17/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung Nghị định 105/2017/NĐ-CP về kinh doanh rượu.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

5. Điều kiện sản xuất rượu có độ cồn dưới 5,5 độ

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

Đơn giản hóa 01 điều kiện “Đăng ký với Phòng Kinh tế hoặc Phòng Kinh tế và Hạ tầng thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi thương nhân đặt cơ sở sản xuất theo Mẫu số 14 Mục II tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp có thay đổi nội dung đã đăng ký phải thực hiện đăng ký bổ sung”.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi khoản 3 Điều 31a Nghị định số 105/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ quy định về kinh doanh rượu (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 17/2020/NĐ-CP) thành “Đăng ký với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thương nhân đặt cơ sở sản xuất theo Mẫu số 14 Mục II tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp có thay đổi nội dung đã đăng ký phải thực hiện đăng ký bổ sung”.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

6. Điều kiện nhập khẩu rượu có độ cồn dưới 5,5 độ

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Cắt giảm điều kiện nhập khẩu rượu có độ cồn dưới 5,5 độ, gồm 04 điều kiện:

+ Đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1, 2 Điều 31a của Nghị định này.

+ Rượu chỉ được nhập khẩu vào Việt Nam qua các cửa khẩu quốc tế.

+ Đăng ký với Phòng Kinh tế hoặc Phòng Kinh tế và Hạ tầng thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện, nơi thương nhân đặt trụ sở chính trước khi tiến hành hoạt động kinh doanh theo Mẫu số 14 Mục II tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp có thay đổi nội dung đã đăng ký phải thực hiện đăng ký bổ sung.

- Lý do: Tạo môi trường kinh doanh thông thoáng, minh bạch, ổn định, an toàn, dễ thực thi. Rà soát cắt giảm những điều kiện kinh doanh không cần thiết.

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ Điều 31b Nghị định số 105/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ quy định về kinh doanh rượu (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 17/2020/NĐ-CP)

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

7. Điều kiện bán rượu có độ cồn dưới 5,5 độ

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Cắt giảm điều kiện bán rượu có độ cồn dưới 5,5 độ, gồm 03 điều kiện:

+ Doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoặc hộ kinh doanh được thành lập theo quy định của pháp luật;

+ Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm;

+ Đăng ký với Phòng Kinh tế hoặc Phòng Kinh tế và Hạ tầng thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi thương nhân đặt cơ sở kinh doanh trước khi tiến hành hoạt động kinh doanh theo Mẫu số 14 Mục II tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp có thay đổi nội dung đã đăng ký phải thực hiện đăng ký bổ sung.

- Lý do: Tạo môi trường kinh doanh thông thoáng, minh bạch, ổn định, an toàn, dễ thực thi. Rà soát cắt giảm những điều kiện kinh doanh không cần thiết.

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ Điều 31c Nghị định số 105/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ quy định về kinh doanh rượu (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 17/2020/NĐ-CP).

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

8. Điều kiện sản xuất rượu công nghiệp

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Chuyển hậu kiểm 02 điều kiện:

+ Bảo đảm các điều kiện về bảo vệ môi trường theo quy định.

+ Đáp ứng các quy định về ghi nhãn hàng hóa rượu.

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ khoản 4, khoản 5 Điều 8 Nghị định số 105/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về kinh doanh rượu.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

9. Điều kiện sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

Đơn giản hóa 01 điều kiện theo hướng chuyển hậu kiểm quy định “ghi nhãn hàng hóa rượu theo quy định”.

b) Kiến nghị thực thi

- Bỏ cụm từ “và ghi nhãn hàng hóa rượu theo quy định” tại khoản 2 Điều 9 Nghị định số 105/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về kinh doanh rượu.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

10. Điều kiện sản xuất rượu thủ công bán cho doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất rượu để chế biến lại

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Cắt giảm các điều kiện về sản xuất rượu thủ công bán cho doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất rượu để chế biến lại, cụ thể gồm 02 điều kiện:

+ Có hợp đồng mua bán với doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp.

- Trường hợp không bán rượu cho doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp, tổ chức, cá nhân sản xuất rượu thủ công phải làm thủ tục cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh theo quy định tại Nghị định này.

- Lý do: Thực hiện rà soát, cắt giảm những điều kiện kinh doanh không cần thiết theo Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ về chương trình cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2025 và 2026.

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ Điều 10 Nghị định số 105/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

II. NGÀNH NGHỀ KINH DOANH THUỐC LÁ

1. Điều kiện cấp Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Cắt giảm 02 điều kiện:

+ Địa điểm kinh doanh không vi phạm quy định về địa điểm không được bán thuốc lá theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Luật phòng, chống tác hại của thuốc lá năm 2012;

+ Có văn bản giới thiệu mua bán của Nhà cung cấp thuốc lá ghi rõ địa bàn dự kiến kinh doanh.

- Đơn giản hóa 01 điều kiện về hệ thống phân phối sản phẩm thuốc lá.

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ điểm b, d khoản 1 Điều 26 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 106/2017/NĐ-CP và Nghị định 08/2018/NĐ-CP).

- Sửa đổi điểm c khoản 1 Điều 26 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 106/2017/NĐ-CP) từ “Có hệ thống phân phối sản phẩm thuốc lá trên địa bàn từ 02 tỉnh trở lên (tại địa bàn mỗi tỉnh, thành phố phải có tối thiểu 01 thương nhân bán buôn sản phẩm thuốc lá” thành “Có hệ thống phân phối (bán buôn hoặc bán lẻ) sản phẩm thuốc lá trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, nơi thương nhân đặt trụ sở chính (tối thiểu phải có 02 thương nhân bán buôn, bán lẻ sản phẩm thuốc lá trở lên). Tại tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, nơi thương nhân không đặt trụ sở chính (địa bàn thương nhân có nhu cầu kinh doanh sản phẩm thuốc lá tại tỉnh, thành phố ngoài trụ sở chính) phải có từ 01 thương nhân bán buôn hoặc thương nhân bán lẻ sản phẩm thuốc lá trở lên. Trường hợp thương nhân có thành lập chi nhánh hoặc địa điểm kinh doanh ngoài trụ sở chính để kinh doanh sản phẩm thuốc lá thì không cần có xác nhận của thương nhân bán buôn, bán lẻ sản phẩm thuốc lá”.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

2. Điều kiện cấp Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Cắt giảm toàn bộ điều kiện Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá, cụ thể gồm 04 điều kiện:

- + Là doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật.
 - + Địa điểm kinh doanh không vi phạm quy định về địa điểm không được bán thuốc lá theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Luật phòng, chống tác hại của thuốc lá năm 2012.
 - + Có hệ thống bán buôn sản phẩm thuốc lá trên địa bàn tỉnh nơi thương nhân đặt trụ sở chính (tối thiểu phải từ 02 thương nhân bán lẻ sản phẩm thuốc lá trở lên).
 - + Có văn bản giới thiệu của Nhà cung cấp sản phẩm thuốc lá hoặc của các thương nhân phân phối sản phẩm thuốc lá ghi rõ địa bàn dự kiến kinh doanh.
- Lý do: Tạo môi trường kinh doanh thông thoáng, minh bạch, ổn định, an toàn, dễ thực thi cho doanh nghiệp; rà soát, cắt giảm điều kiện kinh doanh không cần thiết, không phù hợp. Phù hợp với thực tiễn sau khi thực hiện phân cấp theo Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại.

b) Kiến nghị thực thi

Bãi bỏ khoản 2 Điều 26 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 106/2017/NĐ-CP và Nghị định 08/2018/NĐ-CP).

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

3. Điều kiện cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Cắt giảm 01 điều kiện “Có văn bản giới thiệu của các thương nhân phân phối hoặc thương nhân bán buôn sản phẩm thuốc lá ghi rõ địa bàn dự kiến kinh doanh”.

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ quy định tại điểm d khoản 3 Điều 26 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

4. Điều kiện cấp Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Bãi bỏ toàn bộ điều kiện cấp Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá, gồm 03 điều kiện:

+ Doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật.

+ Có hợp đồng nguyên tắc hoặc thỏa thuận nhập khẩu ủy thác nguyên liệu thuốc lá với doanh nghiệp sản xuất sản phẩm thuốc lá, doanh nghiệp chế biến nguyên liệu thuốc lá hoặc hợp đồng nguyên tắc hoặc thỏa thuận xuất khẩu ủy thác nguyên liệu thuốc lá với doanh nghiệp đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá, doanh nghiệp chế biến nguyên liệu thuốc lá. Doanh nghiệp có Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá chỉ được nhập khẩu ủy thác nguyên liệu thuốc lá cho các doanh nghiệp có Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá, Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá.

- Lý do: Tạo môi trường kinh doanh thông thoáng, minh bạch, ổn định, an toàn, dễ thực thi cho doanh nghiệp; rà soát, cắt giảm điều kiện kinh doanh không cần thiết, không phù hợp.

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ Điều 9 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 08/2018/NĐ-CP).

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

5. Điều kiện cấp giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Bãi bỏ 01 điều kiện “Địa điểm đặt cơ sở chế biến phải phù hợp Chiến lược sản xuất sản phẩm thuốc lá và vùng nguyên liệu thuốc lá được cấp có thẩm quyền phê duyệt”.

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ khoản 6 Điều 12 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

6. Điều kiện nhập khẩu máy móc, thiết bị chuyên ngành thuốc lá

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Chuyển hậu kiểm các điều kiện nhập khẩu máy móc, thiết bị chuyên ngành thuốc lá, gồm 03 điều kiện:

+ Có Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá, Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá;

+ Máy móc, thiết bị chuyên ngành thuốc lá nhập khẩu phải phù hợp với năng lực sản xuất của doanh nghiệp đã được Bộ Công Thương công bố;

+ Được sự đồng ý chủ trương đầu tư của Bộ Công Thương (nếu có).

- Lý do: Thực hiện Nghị quyết 68/NQ-TW ngày 4/5/2025 về phát triển kinh tế tư nhân, chuyển mạnh từ tiền kiểm sang hậu kiểm gắn với tăng cường kiểm tra, giám sát. Các điều kiện này sẽ được chuyển thành trách nhiệm của doanh nghiệp để có thể tiến hành hậu kiểm.

b) Kiến nghị thực thi:

- Bãi bỏ khoản 1 Điều 34 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

7. Điều kiện đầu tư, hợp tác với nước ngoài để sản xuất thuốc lá

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Đơn giản hóa điều kiện “Được Thủ tướng Chính phủ cho phép trên cơ sở đề nghị của Bộ Công Thương”.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi điểm đ, khoản 1 Điều 25 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá thành “Được Bộ trưởng Bộ Công Thương cho phép”.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

8. Điều kiện nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá để sản xuất tiêu thụ trong nước, sản xuất xuất khẩu, gia công xuất khẩu

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Bãi bỏ 01 điều kiện “Được sự đồng ý của Bộ Công Thương”.

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ điểm d khoản 2 Điều 36 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP thành “Được sự đồng ý của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh”.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

9. Điều kiện cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Cắt giảm toàn bộ điều kiện cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá, cụ thể gồm 03 điều kiện:

“1. Có đăng ký kinh doanh mặt hàng nguyên liệu thuốc lá.

2. Điều kiện về quy mô đầu tư, cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật và con người:

a) Có quy mô đầu tư trồng cây thuốc lá tại địa phương ít nhất 100 ha mỗi năm;

3. Điều kiện về quy trình kinh doanh nguyên liệu thuốc lá.

Phải có hợp đồng đầu tư trồng cây thuốc lá với người trồng cây thuốc lá phù hợp với quy mô kinh doanh.”

- Lý do: Tạo môi trường kinh doanh thông thoáng, minh bạch, ổn định, an toàn, dễ thực thi cho doanh nghiệp; rà soát, cắt giảm, sửa đổi điều kiện kinh doanh không cần thiết, không phù hợp, không có cơ sở pháp lý theo chỉ đạo tại Nghị quyết số 66/NQ-CP về chương trình cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2025 và 2026.

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ Điều 7 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

10. Điều kiện cấp Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

Đơn giản hóa 01 điều kiện yêu cầu “Doanh nghiệp phải tham gia đầu tư trồng cây thuốc lá dưới hình thức đầu tư trực tiếp hoặc liên kết đầu tư với các doanh nghiệp có Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá, phù hợp với quy mô sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp”.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi điểm a khoản 2 Điều 17 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá (được sửa đổi bởi Nghị định 08/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ quy định sửa đổi một số nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương) “Doanh nghiệp phải tham gia đầu tư trồng cây thuốc lá dưới

hình thức đầu tư trực tiếp hoặc liên kết đầu tư với các doanh nghiệp có Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá, phù hợp với quy mô sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp” thành “Doanh nghiệp phải tham gia đầu tư trồng cây thuốc lá dưới hình thức đầu tư trực tiếp hoặc liên kết đầu tư với các doanh nghiệp”.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

11. Điều kiện đầu tư, hợp tác với nước ngoài để sản xuất thuốc lá

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Đơn giản hóa 01 điều kiện thuộc quy định tại điểm d khoản 1 Điều 25 Nghị định 67/2013/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá “Đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 17 của Nghị định này”.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi điểm a khoản 2 Điều 17 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá (được sửa đổi bởi định 08/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ quy định sửa đổi một số nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương) “Doanh nghiệp phải tham gia đầu tư trồng cây thuốc lá dưới hình thức đầu tư trực tiếp hoặc liên kết đầu tư với các doanh nghiệp có Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá, phù hợp với quy mô sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp” thành “Doanh nghiệp phải tham gia đầu tư trồng cây thuốc lá dưới hình thức đầu tư trực tiếp hoặc liên kết đầu tư với các doanh nghiệp”.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

III. NGÀNH NGHỀ KINH DOANH KHÍ

1. Điều kiện đối với thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu khí

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Chuyển hậu kiểm 01 điều kiện “Đáp ứng các điều kiện về phòng cháy và chữa cháy theo quy định của pháp luật”.

- Cắt giảm 02 điều kiện:

(i) Có chai LPG hoặc hợp đồng thuê chai LPG đáp ứng đủ điều kiện lưu thông trên thị trường đối với thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LPG kinh doanh LPG chai.

(ii) Đối với thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu kinh doanh khí qua đường ống ngoài đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm a, b, c khoản 1 Điều này còn phải có trạm cấp khí đáp ứng các điều kiện về an toàn theo quy định tại Chương IV Nghị định này”.

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ quy định tại điểm d, đ khoản 1 Điều 6, khoản 2 Điều 6 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP ngày 15/6/2018 của Chính phủ quy định về kinh doanh khí (đã được sửa đổi bởi Nghị định số 17/2020/NĐ-CP).

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

2. Điều kiện đối với thương nhân sản xuất, chế biến khí

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Chuyển hậu kiểm 01 điều kiện “Đáp ứng các điều kiện về phòng cháy và chữa cháy theo quy định của pháp luật”.

- Cắt giảm 02 điều kiện:

(i) Đối với thương nhân sản xuất, chế biến LNG ngoài các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này phải có hệ thống bơm, nạp LNG để vận chuyển hoặc có hệ thống thiết bị phục vụ hoạt động hóa khí cung cấp cho khách hàng.

(ii) Đối với thương nhân sản xuất, chế biến CNG ngoài các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này phải có trạm nén khí CNG.

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ điểm đ khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 7 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP ngày 15/6/2018 của Chính phủ quy định về kinh doanh khí.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

3. Điều kiện đối với thương nhân kinh doanh mua bán khí

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Chuyển hậu kiểm 01 điều kiện “Đáp ứng các điều kiện về phòng cháy và chữa cháy theo quy định của pháp luật”.

- Cắt giảm 01 điều kiện “Đối với thương nhân kinh doanh mua bán khí qua đường ống ngoài đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều này còn phải có trạm cấp khí đáp ứng các điều kiện về an toàn theo quy định tại Chương IV Nghị định này.”

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ điểm c khoản 1, khoản 2 Điều 8 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP ngày 15/6/2018 của Chính phủ quy định về kinh doanh khí (đã được sửa đổi bởi Nghị định số 17/2020/NĐ-CP).

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

4. Điều kiện đối với pha chế khí

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Cắt giảm toàn bộ điều kiện về pha chế khí cụ thể gồm 03 điều kiện:

(i) Thương nhân sản xuất, chế biến khí và thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu khí được thực hiện pha chế khí tại cơ sở sản xuất, chế biến hoặc kho chứa khí của thương nhân.

(ii) Thương nhân pha chế khí phải có phòng thử nghiệm chất lượng khí hoặc có hợp đồng thuê tối thiểu 01 năm với tổ chức đủ năng lực thử nghiệm các chỉ tiêu theo quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

(iii) Thương nhân thực hiện pha chế khí phải đăng ký cơ sở pha chế với Bộ Khoa học và Công nghệ theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Lý do: Tạo môi trường kinh doanh thông thoáng, minh bạch, ổn định, an toàn, dễ thực thi cho doanh nghiệp; rà soát, cắt giảm điều kiện kinh doanh không cần thiết, không phù hợp.

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ quy định tại Điều 9 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP ngày 15/6/2018 của Chính phủ quy định về kinh doanh khí.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

5. Điều kiện đối với cửa hàng bán lẻ LPG chai

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Cắt giảm 01 điều kiện “Có hợp đồng tối thiểu 1 năm bán LPG chai với thương nhân có giấy chứng nhận đủ điều kiện còn hiệu lực theo quy định tại Nghị định này, trừ trường hợp cửa hàng trực thuộc của thương nhân”.

- Chuyển hậu kiểm 01 điều kiện “Đáp ứng các điều kiện về phòng cháy và chữa cháy theo quy định của pháp luật”.

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 10 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP ngày 15/6/2018 của Chính phủ quy định về kinh doanh khí.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

6. Điều kiện đối với trạm nạp LPG vào chai, trạm nạp LPG vào xe bồn, trạm nạp LPG/LNG/CNG vào phương tiện vận tải

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Chuyển hậu kiểm điều kiện “Đáp ứng các điều kiện về phòng cháy và chữa cháy theo quy định của pháp luật” đối với trạm nạp LPG vào chai, trạm nạp LPG vào xe bồn, trạm nạp LPG/LNG/CNG vào phương tiện vận tải.

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ khoản 3 Điều 11 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP ngày 15/6/2018 của Chính phủ quy định về kinh doanh khí.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

7. Điều kiện đối với trạm cấp LPG/LNG/CNG

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Chuyển hậu kiểm điều kiện “Đáp ứng các điều kiện về phòng cháy và chữa cháy theo quy định của pháp luật” đối với trạm cấp LPG/LNG/CNG.

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ khoản 3 Điều 12 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP ngày 15/6/2018 của Chính phủ quy định về kinh doanh khí.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

8. Điều kiện đối với trạm nén CNG

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Chuyển hậu kiểm 01 điều kiện “Đáp ứng các điều kiện về phòng cháy và chữa cháy theo quy định của pháp luật”.

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ khoản 3 Điều 13 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP ngày 15/6/2018 của Chính phủ quy định về kinh doanh khí.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

9. Điều kiện đối với sản xuất, sửa chữa chai LPG.

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Đơn giản hóa 01 điều kiện “Có đầy đủ các quy trình chế tạo, quy trình sửa chữa các quy trình kiểm tra chất lượng sản phẩm”.

- Chuyển hậu kiểm 01 điều kiện “Đáp ứng các điều kiện về phòng cháy và chữa cháy theo quy định của pháp luật”.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi khoản 2 Điều 14 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP ngày 15/6/2018 của Chính phủ quy định về kinh doanh khí “Có đầy đủ các quy định về an toàn, quy trình chế tạo, quy trình sửa chữa các quy trình kiểm tra chất lượng sản phẩm.” thành “Có đầy đủ các quy trình chế tạo, quy trình sửa chữa các quy trình kiểm tra chất lượng sản phẩm.”

- Bãi bỏ khoản 4 Điều 14 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP ngày 15/6/2018 của Chính phủ quy định về kinh doanh khí.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

10. Điều kiện đối với sản xuất chai LPG mini

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Đơn giản hóa 01 điều kiện “Có đầy đủ các quy trình sản xuất, quy trình kiểm tra chất lượng sản phẩm.”

- Chuyển hậu kiểm 01 điều kiện “Đáp ứng các điều kiện về phòng cháy và chữa cháy theo quy định của pháp luật”.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi khoản 2 Điều 15 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP ngày 15/6/2018 của Chính phủ quy định về kinh doanh khí “Có đầy đủ các quy định về an toàn, quy trình sản xuất, quy trình kiểm tra chất lượng sản phẩm.” thành “Có đầy đủ các quy trình sản xuất, quy trình kiểm tra chất lượng sản phẩm.”

- Bãi bỏ khoản 5 Điều 15 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP ngày 15/6/2018 của Chính phủ quy định về kinh doanh khí

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

11. Điều kiện đối với kinh doanh dịch vụ cho thuê cảng xuất, nhập khẩu khí

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Cắt giảm toàn bộ điều kiện về kinh doanh dịch vụ cho thuê cảng xuất, nhập khẩu khí cụ thể gồm 03 điều kiện:

(i) Thương nhân có cầu cảng thuộc hệ thống cảng biển Việt Nam được cơ quan có thẩm quyền cho phép sử dụng theo quy định của pháp luật.

(ii) Cầu cảng thuộc quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

(iii) Đáp ứng các điều kiện về phòng cháy và chữa cháy theo quy định của pháp luật.

- Lý do: Tạo môi trường kinh doanh thông thoáng, minh bạch, ổn định, an toàn, dễ thực thi cho doanh nghiệp; rà soát cắt giảm điều kiện kinh doanh không cần thiết, không phù hợp.

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ quy định tại Điều 17 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP ngày 15/6/2018 của Chính phủ quy định về kinh doanh khí.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

12. Điều kiện đối với kinh doanh dịch vụ cho thuê bồn chứa, kho chứa LPG chai

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Cắt giảm toàn bộ điều kiện về kinh doanh dịch vụ cho thuê bồn chứa, kho chứa LPG chai cụ thể gồm 02 điều kiện:

(i) Điều kiện kinh doanh dịch vụ cho thuê bồn chứa khí: Thương nhân có bồn chứa khí đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về an toàn, phòng cháy và chữa cháy theo quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan.

(ii) Điều kiện kinh doanh dịch vụ cho thuê kho chứa LPG chai: Thương nhân có kho chứa LPG chai đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về an toàn, phòng cháy và chữa cháy theo quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan.

- Lý do: Tạo môi trường kinh doanh thông thoáng, minh bạch, ổn định, an toàn, dễ thực thi cho doanh nghiệp; rà soát cắt giảm điều kiện kinh doanh không cần thiết, không phù hợp.

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ quy định tại Điều 18 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP ngày 15/6/2018 của Chính phủ quy định về kinh doanh khí.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

13. Điều kiện đối với kinh doanh dịch vụ vận chuyển khí

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Cắt giảm toàn bộ điều kiện về kinh doanh dịch vụ cho thuê bồn chứa, kho chứa LPG chai cụ thể gồm 02 điều kiện:

(i) Là thương nhân được thành lập theo quy định của pháp luật.

(ii) Có phương tiện vận chuyển khí được phép vận chuyển hàng nguy hiểm theo quy định của pháp luật.

- Lý do: Tạo môi trường kinh doanh thông thoáng, minh bạch, ổn định, an toàn, dễ thực thi cho doanh nghiệp; rà soát cắt giảm điều kiện kinh doanh không cần thiết, không phù hợp.

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ quy định tại Điều 19 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP ngày 15/6/2018 của Chính phủ quy định về kinh doanh khí.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

IV. NGÀNH NGHỀ KINH DOANH XĂNG DẦU

1. Điều kiện đối với thương nhân đầu mối kinh doanh xăng dầu

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Cắt giảm 01 điều kiện “Có phương tiện vận tải xăng dầu nội địa thuộc sở hữu của doanh nghiệp hoặc thuê sử dụng của thương nhân kinh doanh xăng dầu từ 05 năm trở lên.”

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ khoản 4 Điều 7 Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu được sửa đổi bởi Nghị định 95/2021/NĐ-CP.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

2. Điều kiện đối với thương nhân phân phối xăng dầu

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Cắt giảm 04 điều kiện:

(i) Có kho, bể dung tích tối thiểu hai nghìn mét khối (2.000 m³), thuộc sở hữu của doanh nghiệp hoặc thuê sử dụng của thương nhân kinh doanh xăng dầu từ 05 năm trở lên.

(ii) Có phương tiện vận tải xăng dầu thuộc sở hữu của doanh nghiệp hoặc thuê sử dụng của thương nhân kinh doanh xăng dầu từ 05 năm trở lên.

(iii) Có phòng thử nghiệm thuộc sở hữu của thương nhân hoặc thuê của tổ chức có phòng thử nghiệm đủ năng lực kiểm tra, thử nghiệm theo quy định.

(iv) Cán bộ quản lý, nhân viên trực tiếp kinh doanh phải được đào tạo, huấn luyện và có chứng chỉ đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ về phòng cháy, chữa cháy và bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Đơn giản hóa điều kiện về hệ thống phân phối xăng dầu.

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ quy định tại khoản 2,3,4,6 Điều 13 Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu được sửa đổi bởi Nghị định số 95/2021/NĐ-CP.

- Bỏ nội dung “Có hệ thống phân phối xăng dầu trên địa bàn từ 02 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên” tại khoản 5 Điều 13 Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu được sửa đổi bởi Nghị định số 95/2021/NĐ-CP.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

3. Điều kiện đối với tổng đại lý kinh doanh xăng dầu

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Cắt giảm toàn bộ điều kiện về tổng đại lý kinh doanh xăng dầu cụ thể gồm 02 điều kiện:

(i) Đối với thương nhân đã được cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu được tiếp tục hoạt động theo các quy định về tổng đại lý kinh doanh xăng dầu tại Nghị định số 95/2021/NĐ-CP và Nghị định số 83/2014/NĐ-CP cho đến khi Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu hết hiệu lực.

(ii) Trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 2 Nghị định này, các quy định về tổng đại lý tại Nghị định số 95/2021/NĐ-CP và Nghị định số 83/2014/NĐ-CP hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực.

- Lý do: Tạo môi trường kinh doanh thông thoáng, minh bạch, ổn định, an toàn, dễ thực thi cho doanh nghiệp; rà soát cắt giảm điều kiện kinh doanh không cần thiết, không phù hợp.

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định số 80/2023/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 95/2021/NĐ-CP và Nghị định số 83/2014/NĐ-CP của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

4. Điều kiện đối với đại lý bán lẻ xăng dầu

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Cắt giảm 01 điều kiện “Cán bộ quản lý, nhân viên trực tiếp kinh doanh phải được đào tạo, huấn luyện và có chứng chỉ đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ về phòng cháy, chữa cháy và bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật hiện hành.”

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ quy định tại khoản 3 Điều 19 Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

5. Điều kiện đối với thương nhân nhận quyền bán lẻ xăng dầu

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Cắt giảm 01 điều kiện “Cán bộ quản lý, nhân viên trực tiếp kinh doanh phải được đào tạo, huấn luyện và có chứng chỉ đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ về phòng cháy, chữa cháy và bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật hiện hành.”

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ quy định tại khoản 3 Điều 22 Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

6. Điều kiện đối với cửa hàng bán lẻ xăng dầu

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Cắt giảm 01 điều kiện “Cán bộ quản lý, nhân viên trực tiếp kinh doanh phải được đào tạo, huấn luyện và có chứng chỉ đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ về phòng cháy, chữa cháy và bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật hiện hành.”

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ quy định tại khoản 4 Điều 24 Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

7. Điều kiện đối với thiết bị bán xăng dầu quy mô nhỏ

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Đơn giản hóa 01 điều kiện về hướng dẫn hoạt động tại các địa bàn vùng sâu, vùng xa.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi quy định tại khoản 2 Điều 24a Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 95/2021/NĐ-CP “Hoạt động tại các địa bàn vùng sâu, vùng xa theo hướng dẫn của Bộ Công Thương phù hợp với các quy định hiện hành” thành “Hoạt động tại các địa bàn vùng sâu, vùng xa theo hướng dẫn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phù hợp với các quy định hiện hành.”

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

8. Điều kiện kinh doanh dịch vụ cho thuê cảng, kho tiếp nhận xăng dầu

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Cắt giảm toàn bộ điều kiện về kinh doanh dịch vụ cho thuê cảng, kho tiếp nhận xăng dầu cụ thể gồm 03 điều kiện:

(i) Doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật, trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp có đăng ký kinh doanh xăng dầu.

(ii) Có cầu cảng chuyên dụng nằm trong hệ thống cảng biển, cảng thủy nội địa, có kho chứa thuộc sở hữu doanh nghiệp hoặc đồng sở hữu, được xây dựng theo các tiêu chuẩn quy định.

(iii) Cán bộ quản lý, nhân viên trực tiếp kinh doanh phải được đào tạo, huấn luyện và có chứng chỉ đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ về phòng cháy, chữa cháy và bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Lý do: Tạo môi trường kinh doanh thông thoáng, minh bạch, ổn định, an toàn, dễ thực thi cho doanh nghiệp; rà soát cắt giảm điều kiện kinh doanh không cần thiết, không phù hợp.

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ Điều 27 Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu (được sửa đổi tại Nghị định số 08/2018/NĐ-CP sửa đổi một số Nghị định

liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương).

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

9. Điều kiện kinh doanh dịch vụ vận tải xăng dầu

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Cắt giảm toàn bộ điều kiện về kinh doanh dịch vụ vận tải xăng dầu cụ thể gồm 03 điều kiện:

(i) Doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật, trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp có đăng ký kinh doanh xăng dầu.

(ii) Có phương tiện vận tải xăng dầu chuyên dụng thuộc sở hữu doanh nghiệp hoặc đồng sở hữu; bảo đảm các yêu cầu và quy định về vận chuyển xăng dầu, được cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, cho phép lưu hành theo quy định của pháp luật.

(iii) Cán bộ quản lý, nhân viên trực tiếp kinh doanh phải được đào tạo, huấn luyện và có chứng chỉ đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ về phòng cháy, chữa cháy và bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Lý do: Tạo môi trường kinh doanh thông thoáng, minh bạch, ổn định, an toàn, dễ thực thi cho doanh nghiệp; rà soát cắt giảm điều kiện kinh doanh không cần thiết, không phù hợp.

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ Điều 28 Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

V. NGÀNH NGHỀ THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

1. Điều kiện thiết lập website thương mại điện tử bán hàng

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Cắt giảm 01 điều kiện “Là thương nhân, tổ chức hoặc cá nhân đã được cấp mã số thuế cá nhân.”

- Đơn giản hóa 01 điều kiện “Đã thông báo với Bộ Công Thương về việc thiết lập website thương mại điện tử bán hàng theo quy định tại Điều 53 Nghị định số 52/2013/NĐ-CP.”

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ khoản 1 Điều 52 Nghị định số 52/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về thương mại điện tử được sửa đổi bởi Nghị định số 08/2018/NĐ-CP sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.

- Sửa đổi khoản 2 Điều 52 Nghị định số 52/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về thương mại điện tử được sửa đổi bởi Nghị định số 08/2018/NĐ-CP sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương “Đã thông báo với Bộ Công Thương về việc thiết lập website thương mại điện tử bán hàng theo quy định tại Điều 53 Nghị định số 52/2013/NĐ-CP” thành “Đã thông báo với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc thiết lập website thương mại điện tử bán hàng theo quy định tại Điều 53 Nghị định số 52/2013/NĐ-CP.”

- Lộ trình thực hiện: 2025 - 2026.

2. Điều kiện đối với thiết lập website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Cắt giảm 02 điều kiện:

(i) Là thương nhân, tổ chức được thành lập theo quy định pháp luật.

(ii) Phân định quyền và trách nhiệm giữa thương nhân, tổ chức cung cấp dịch vụ thương mại điện tử với các bên sử dụng dịch vụ.

- Chuyển hậu kiểm 01 điều kiện “Mẫu hợp đồng cung cấp dịch vụ, các điều kiện giao dịch chung, nếu có”.

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ quy định tại khoản 1 và điểm c, khoản 3 Điều 54, điểm đ khoản 2 Điều 55 Nghị định số 52/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về thương mại điện tử được sửa đổi bởi Nghị định số 08/2018/NĐ-CP sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.

- Lộ trình thực hiện: 2025 - 2026.

3. Điều kiện đối với hoạt động đánh giá tín nhiệm website thương mại điện tử

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Cắt giảm 01 điều kiện “Là thương nhân, tổ chức được thành lập theo quy định pháp luật”.

- Đơn giản hóa 01 điều kiện “Đã đăng ký hoạt động đánh giá tín nhiệm website thương mại điện tử với Bộ Công Thương và được xác nhận đăng ký”.

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ điểm a, khoản 1 Điều 61 Nghị định số 52/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về thương mại điện tử được sửa đổi bởi Nghị định số 08/2018/NĐ-CP sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.

- Sửa đổi điểm d khoản 1 Điều 61 Nghị định số 52/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về thương mại điện tử “Đã đăng ký hoạt động đánh giá tín nhiệm website thương mại điện tử với Bộ Công Thương và được xác nhận đăng ký” thành “Đã đăng ký hoạt động đánh giá tín nhiệm website thương mại điện tử với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và được xác nhận đăng ký.”

- Lộ trình thực hiện: 2025 - 2026.

4. Điều kiện đối với hoạt động cung cấp dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Cắt giảm 02 điều kiện:

(i) Là thương nhân, tổ chức được thành lập theo pháp luật Việt Nam.

(ii) Thông tin giới thiệu về thương nhân, tổ chức gồm: kinh nghiệm, năng lực phù hợp với hoạt động cung cấp dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử.

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ quy định tại điểm a và gạch đầu dòng thứ nhất tại điểm b, khoản 1 Điều 63 Nghị định số 52/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về thương mại điện tử được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 85/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 52/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về thương mại điện tử.

- Lộ trình thực hiện: 2025 - 2026.

VI. NGÀNH NGHỀ KINH DOANH THEO PHƯƠNG THỨC ĐA CẤP

1. Điều kiện đối với hoạt động cung cấp dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Cắt giảm 02 điều kiện:

(i) Có vốn điều lệ từ 10 tỷ đồng trở lên;

(ii) Có hệ thống thông tin liên lạc để tiếp nhận, giải quyết thắc mắc, khiếu nại của người tham gia bán hàng đa cấp.

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ quy định tại điểm b và điểm g, khoản 1 Điều 7 Nghị định số 40/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

VII. NGÀNH NGHỀ XUẤT NHẬP KHẨU

1. Điều kiện đối với kinh doanh tạm nhập tái xuất hàng thực phẩm đông lạnh

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Bãi bỏ quy định liên quan đến yêu cầu kho, bãi có đủ nguồn điện và yêu cầu kho, bãi nằm trong quy hoạch hệ thống kho, bãi phục vụ kinh doanh tạm nhập, tái xuất thực phẩm đông lạnh hoặc trong khu vực do Ủy ban nhân dân tỉnh biên giới quy định sau khi thống nhất với Bộ Quốc phòng, Bộ Tài chính và Bộ Công Thương;

- Chuyển hậu kiểm điều kiện (i); Bãi bỏ điều kiện (ii) quy định liên quan đến vận đơn cụ thể như sau:

(i) Vận đơn phải là vận đơn đích danh, không được chuyển nhượng;

(ii) Trên vận đơn phải ghi số Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất của doanh nghiệp;

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ điểm b và ý thứ hai điểm c khoản 2 Điều 23 và điểm đ khoản 1 Điều 27 tại Nghị định số 69/2018/NĐ-CP; bãi bỏ gạch đầu dòng thứ 2, 3 tại điểm c khoản 2 Điều 22 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

2. Điều kiện kinh doanh tạm nhập tái xuất hàng hóa đã qua sử dụng

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa:

- Nội dung cắt giảm: Chuyển hậu kiểm điều kiện (i); bãi bỏ 02 điều kiện (ii) và (iii) quy định liên quan đến vận đơn cụ thể sau:

(i) Vận đơn phải là vận đơn đích danh, không được chuyển nhượng;

(ii) Trên vận đơn phải ghi số Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất của doanh nghiệp;

(iii) Đối với hàng hóa đã qua sử dụng thuộc Phụ lục IX Nghị định này, trên vận đơn phải ghi số Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất do Bộ Công Thương cấp;

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ gạch đầu dòng thứ 2, 3 tại điểm c khoản 2 Điều 22 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

3. Điều kiện kinh doanh tạm nhập tái xuất hàng hóa có thuế tiêu thụ đặc biệt

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Chuyển hậu kiểm điều kiện (i); bãi bỏ điều kiện (ii) quy định liên quan đến vận đơn cụ thể như sau:

(i) Vận đơn phải là vận đơn đích danh, không được chuyển nhượng;

(ii) Trên vận đơn phải ghi số Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất của doanh nghiệp.

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ gạch đầu dòng thứ 2, 3 tại điểm c khoản 2 Điều 22 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

4. Điều kiện kinh doanh nhập khẩu ô tô

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Bãi bỏ 02 điều kiện quy định về doanh nghiệp được quyền nhập khẩu ô tô sau khi đáp ứng các điều kiện, được cấp Giấy phép kinh doanh nhập khẩu ô tô và doanh nghiệp nhập khẩu ô tô phải tuân thủ các quy định về quản lý nhập khẩu ô tô.

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ khoản 2 và 3 Điều 14 Nghị định số 116/2017/NĐ-CP của Chính phủ.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

VIII. NGÀNH NGHỀ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN HÀNG HÓA VÀ CÁC HOẠT ĐỘNG LIÊN QUAN TRỰC TIẾP ĐẾN HOẠT ĐỘNG MUA BÁN HÀNG HÓA CỦA NHÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

1. Điều kiện cấp Giấy phép kinh doanh

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Bãi bỏ 04 điều kiện, cụ thể:

- (i) Có kế hoạch về tài chính để thực hiện hoạt động đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh;
- (ii) Điều kiện “Có kế hoạch về tài chính để thực hiện hoạt động đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh” đối với trường hợp nhà đầu tư nước ngoài không thuộc nước, vùng lãnh thổ tham gia Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên;
- (iii) Khả năng tạo việc làm cho lao động trong nước;
- (iv) Khả năng và mức độ đóng góp cho ngân sách nhà nước.

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ điểm b khoản 1, gạch đầu dòng thứ 3, 4 tại điểm b khoản 2 Điều 9 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại và Luật Quản lý ngoại thương về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

- Sửa điểm a khoản 2 Điều 9 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại và Luật Quản lý ngoại thương về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam thành “Điều kiện quy định tại điểm c khoản 1 Điều này”.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

2. Căn cứ xem xét chấp thuận cấp Giấy phép kinh doanh

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Bãi bỏ điều kiện: “Chiến lược hợp tác với đối tác nước ngoài của Việt Nam” quy định tại khoản 4 Điều 10 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại và Luật Quản lý ngoại thương về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ khoản 4 Điều 10 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại và Luật Quản lý ngoại thương về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

3. Điều kiện lập cơ sở bán lẻ

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Bãi bỏ điều kiện: “Có kế hoạch về tài chính để lập cơ sở bán lẻ” được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 22 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP.
- Bãi bỏ điều kiện: “Có kế hoạch về tài chính để lập cơ sở bán lẻ” được quy định tại điểm a khoản 2 Điều 22 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP.
- Bãi bỏ điều kiện: “Có kế hoạch về tài chính để lập cơ sở bán lẻ” được quy định tại gạch đầu dòng thứ nhất, điểm b khoản 2 Điều 22 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP.
- Bãi bỏ điều kiện: “Quy mô của khu vực thị trường địa lý chịu ảnh hưởng khi cơ sở bán lẻ hoạt động” quy định tại điểm a khoản 2 Điều 23 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP.
- Bãi bỏ điều kiện: “Số lượng các cơ sở bán lẻ đang hoạt động trong khu vực thị trường địa lý” quy định tại điểm b khoản 2 Điều 23 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP.
- Bãi bỏ điều kiện: “Tạo việc làm cho lao động trong nước” quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 23 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP.
- Bãi bỏ điều kiện: “Khả năng và mức độ đóng góp cho ngân sách nhà nước” quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 23 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP.

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ điểm a khoản 1 Điều 22, điểm a, b, gạch đầu dòng thứ nhất, gạch đầu dòng thứ tư điểm đ khoản 2 Điều 23 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại và Luật Quản lý ngoại thương về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.
- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

4. Căn cứ xem xét chấp thuận cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Bãi bỏ điều kiện: “Chiến lược hợp tác với đối tác nước ngoài của Việt Nam”.

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ điểm d khoản 2 Điều 25 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại và Luật Quản lý ngoại thương về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

IX. NGÀNH NGHỀ HOẠT ĐỘNG ĐIỆN LỰC

1. Điều kiện cấp Giấy phép hoạt động điện lực trong lĩnh vực phát điện

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Cắt giảm điều kiện “Có dự án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, trừ trường hợp dự án đầu tư không cần phải được chấp thuận chủ trương đầu tư”

- Chuyển hậu kiểm điều kiện “Dự án đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất hoặc cho thuê đất, giao khu vực biển để thực hiện dự án.”

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ khoản 5, 7 Điều 3 Nghị định 61/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật Điện lực về giấy phép hoạt động điện lực.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2026.

2. Điều kiện cấp Giấy phép hoạt động điện lực trong lĩnh vực truyền tải điện

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Cắt giảm điều kiện “Có dự án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, trừ trường hợp dự án đầu tư không cần phải được chấp thuận chủ trương đầu tư”.

- Chuyển hậu kiểm điều kiện “Dự án đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất hoặc cho thuê đất, giao khu vực biển để thực hiện dự án.”

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ khoản 5, 7 Điều 4 Nghị định 61/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật Điện lực về giấy phép hoạt động điện lực.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2026.

3. Điều kiện cấp Giấy phép hoạt động điện lực trong lĩnh vực phân phối điện

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Cắt giảm điều kiện “Có dự án lưới điện phân phối được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư

hoặc thuộc danh mục lưới điện trung áp, hạ áp được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 13 Luật Điện lực, trừ trường hợp dự án đầu tư không cần phải được chấp thuận chủ trương đầu tư”.

- Chuyển hậu kiểm điều kiện “Dự án đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất hoặc cho thuê đất, giao khu vực biển để thực hiện dự án.”

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ khoản 5, 6 Điều 5 Nghị định 61/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật Điện lực về giấy phép hoạt động điện lực.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2026.

4. Điều kiện cấp giấy phép hoạt động điện lực trong lĩnh vực bán buôn điện

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Đơn giản hóa điều kiện “Có phương án hoạt động bán buôn điện”.

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ nội dung về quy mô trong đề xuất thực hiện phương án kinh doanh tại Mẫu 04 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 61/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật Điện lực về giấy phép hoạt động điện lực.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2026.

5. Điều kiện cấp giấy phép hoạt động điện lực trong lĩnh vực bán lẻ điện

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Đơn giản hóa điều kiện “Có phương án hoạt động bán buôn điện”.

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ nội dung về quy mô trong đề xuất thực hiện phương án kinh doanh tại Mẫu 04 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 61/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật Điện lực về giấy phép hoạt động điện lực.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2026.

X. NGÀNH NGHỀ VẬT LIỆU NỔ CÔNG NGHIỆP, TIỀN CHẤT THUỐC NỔ

1. Điều kiện nghiên cứu vật liệu nổ công nghiệp

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Cắt giảm điều kiện “Việc triển khai sản xuất hoặc chuyển giao công nghệ sản xuất quy mô công nghiệp được thực hiện tại cơ sở sản xuất vật liệu nổ công nghiệp có đủ điều kiện theo quy định và có giấy phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền”.

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 34 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ năm 2024.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2026.

2. Điều kiện sản xuất vật liệu nổ công nghiệp

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Đơn giản hóa điều kiện “Tổ chức, doanh nghiệp sản xuất vật liệu nổ công nghiệp phải là tổ chức, doanh nghiệp nhà nước hoặc doanh nghiệp do doanh nghiệp nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ được Thủ tướng Chính phủ giao nhiệm vụ theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công Thương, Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng”.

- Chuyển hậu kiểm điều kiện “Tổ chức, doanh nghiệp sản xuất vật liệu nổ công nghiệp phải bảo đảm điều kiện về an ninh, trật tự” quy định tại điểm b khoản 2 Điều 34 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ năm 2024.

- Chuyển hậu kiểm điều kiện “người quản lý, người lao động, người phục vụ có liên quan trực tiếp đến sản xuất vật liệu nổ công nghiệp phải được huấn luyện nghiệp vụ về phòng cháy và chữa cháy” quy định tại điểm b khoản 2 Điều 34 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ năm 2024.

- Chuyển hậu kiểm điều kiện tại điểm d, đ khoản 2 Điều 34 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ năm 2024, gồm:

(i) Thực hiện việc phân loại, ghi nhãn hàng hóa theo quy định của pháp luật;

(ii) Tổ chức, doanh nghiệp sản xuất vật liệu nổ công nghiệp chỉ được mua vật liệu nổ phục vụ cho nghiên cứu, sản xuất thuốc nổ và phụ kiện nổ; bán sản phẩm đúng chủng loại cho doanh nghiệp kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi điểm a khoản 2 Điều 34 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ năm 2024 thành “Tổ chức, doanh nghiệp sản xuất vật liệu nổ công nghiệp phải là tổ chức, doanh nghiệp nhà nước hoặc doanh nghiệp do doanh nghiệp nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ được Bộ trưởng Bộ Công Thương, Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng giao nhiệm vụ”.

- Sửa đổi điểm b khoản 2 Điều 34 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ năm 2024 theo hướng “Người quản lý, người lao động, người phục vụ có liên quan trực tiếp đến sản xuất vật liệu nổ công nghiệp phải có trình độ chuyên môn phù hợp và được huấn luyện kỹ thuật an toàn về vật liệu nổ công nghiệp, ứng phó sự cố trong hoạt động liên quan đến sản xuất vật liệu nổ công nghiệp”.

- Bãi bỏ điểm d, đ khoản 2 Điều 34 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ năm 2024.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2026.

3. Điều kiện kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Chuyển hậu kiểm điều kiện “phải bảo đảm đủ điều kiện về an ninh, trật tự” quy định tại điểm b khoản 3 Điều 34 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ năm 2024.

- Chuyển hậu kiểm điều kiện “phải bảo đảm đủ điều kiện về an ninh, trật tự “đối với doanh nghiệp kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp tại điểm d khoản 3 Điều 34 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ năm 2024.

- Chuyển hậu kiểm điều kiện “người quản lý, người phục vụ có liên quan trực tiếp đến kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp phải được huấn luyện nghiệp vụ về phòng cháy và chữa cháy” quy định tại điểm b khoản 3 Điều 34 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ năm 2024.

- Chuyển hậu kiểm điều kiện “Doanh nghiệp kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp chỉ được kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp thuộc danh mục vật liệu nổ công nghiệp được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng ở Việt Nam; được mua lại vật liệu nổ công nghiệp của tổ chức, doanh nghiệp được phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp không sử dụng hết. Việc kinh doanh phải bảo đảm đúng quy định trong giấy phép kinh doanh.” quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 34 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ năm 2024.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi điểm b khoản 3 Điều 34 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ năm 2024 thành “Địa điểm kho, bến cảng, nơi tiếp nhận bốc dỡ vật liệu nổ công nghiệp phải bảo đảm khoảng cách an toàn đối với các công trình, đối tượng cần bảo vệ”.

- Sửa đổi điểm d khoản 3 Điều 34 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ năm 2024 thành “Người quản lý, người phục vụ có liên quan trực tiếp đến kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp phải có trình độ chuyên môn phù hợp và được huấn luyện kỹ thuật an toàn về vật liệu nổ công nghiệp, ứng phó sự cố trong hoạt động liên quan đến kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp.”

- Bãi bỏ điểm đ khoản 3 Điều 34 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ năm 2024.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2026.

4. Điều kiện sản xuất tiền chất thuốc nổ

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Chuyển hậu kiểm các điều kiện “Địa điểm cơ sở sản xuất tiền chất thuốc nổ phải bảo đảm điều kiện về an ninh, trật tự”, “Nhà xưởng, kho, công nghệ, thiết bị, phương tiện phục vụ sản xuất phải bảo đảm yêu cầu về an toàn, phòng cháy và chữa cháy” tại điểm b khoản 2 Điều 43 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ năm 2024.

- Chuyển hậu kiểm điều kiện “Chỉ được sản xuất, bán sản phẩm đúng chủng loại cho doanh nghiệp sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, kinh doanh, sử dụng tiền chất thuốc nổ” tại điểm d khoản 2 Điều 43 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ năm 2024.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa điểm b khoản 2 Điều 43 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ năm 2024 thành “Nhà xưởng, kho, công nghệ, thiết bị, phương tiện phục vụ sản xuất phải được thiết kế, xây dựng phù hợp với quy mô và đặc điểm nguyên liệu, sản phẩm tiền chất thuốc nổ; bảo đảm khoảng cách an toàn đối với công trình, đối tượng cần bảo vệ và bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật”.

- Bãi bỏ điểm d khoản 2 Điều 43 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ năm 2024.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2026.

5. Điều kiện kinh doanh tiền chất thuốc nổ

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Chuyển hậu kiểm các điều kiện “Địa điểm kho, bến cảng, nơi tiếp nhận bốc dỡ tiền chất thuốc nổ phải bảo đảm điều kiện về an ninh, trật tự”, “có trang thiết bị an toàn, phòng, chống cháy, nổ”, “bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật”, “có trang thiết bị kiểm soát, thu gom và xử lý chất thải nguy hại hoặc có hợp đồng vận chuyển, xử lý, tiêu hủy chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường” quy định tại điểm b khoản 3 Điều 43 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ năm 2024.

- Chuyển hậu kiểm điều kiện “người quản lý, người phục vụ có liên quan trực tiếp đến kinh doanh tiền chất thuốc nổ phải được huấn luyện nghiệp vụ về phòng cháy và chữa cháy” quy định tại điểm d khoản 3 Điều 43 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ năm 2024.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi điểm b khoản 3 Điều 43 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ năm 2024 thành “Địa điểm kho, bến cảng, nơi tiếp nhận bốc dỡ tiền chất thuốc nổ phải bảo đảm khoảng cách an toàn đối với công trình, đối tượng cần bảo vệ; tổ chức, doanh nghiệp có kho chứa, sử dụng kho của bên mua, bên bán hoặc kho thuê theo hợp đồng để chứa tiền chất thuốc nổ phải bảo đảm điều kiện về bảo quản chất lượng trong thời gian kinh doanh; công cụ, thiết bị chứa đựng, lưu giữ tiền chất thuốc nổ phải bảo đảm chất lượng và vệ sinh môi trường; phương tiện vận chuyển tiền chất thuốc nổ theo quy định của pháp luật về vận chuyển hàng nguy hiểm; có chứng từ hợp pháp chứng minh rõ nguồn gốc nơi sản xuất, nơi nhập khẩu hoặc nơi cung cấp loại tiền chất thuốc nổ kinh doanh.”

- Sửa đổi điểm d khoản 3 Điều 43 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ năm 2024 thành “Người quản lý, người phục vụ có liên quan trực tiếp đến kinh doanh tiền chất thuốc nổ phải được huấn luyện an toàn hóa chất”.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2026.

6. Điều kiện sử dụng vật liệu nổ công nghiệp

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Chuyển hậu kiểm điều kiện “Địa điểm sử dụng vật liệu nổ công nghiệp phải bảo đảm điều kiện về an ninh, trật tự, phòng cháy và chữa cháy, vệ sinh môi trường” quy định tại điểm d khoản 1 Điều 38 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ 2024.

- Chuyển hậu kiểm điều kiện “Tổ chức, doanh nghiệp sử dụng vật liệu nổ công nghiệp phải bảo đảm điều kiện về an ninh, trật tự” quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 38 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ 2024.

- Chuyển hậu kiểm điều kiện “người quản lý, chỉ huy nổ mìn, thợ nổ mìn và người có liên quan trực tiếp đến sử dụng vật liệu nổ công nghiệp phải được huấn luyện nghiệp vụ về phòng cháy và chữa cháy” quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 38 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ năm 2024.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi điểm d khoản 1 Điều 38 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ năm 2024 thành “Địa điểm sử dụng vật liệu nổ công nghiệp phải bảo đảm khoảng cách an toàn đối với công trình, đối tượng cần bảo vệ theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và các quy định có liên quan”.

- Sửa đổi điểm đ khoản 1 Điều 38 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ năm 2024 thành “người quản lý, chỉ huy nổ mìn, thợ nổ mìn và người có liên quan trực tiếp đến sử dụng vật liệu nổ công nghiệp phải có trình độ chuyên môn phù hợp và được huấn luyện kỹ

thuật an toàn về vật liệu nổ công nghiệp, ứng phó sự cố trong hoạt động liên quan đến sử dụng vật liệu nổ công nghiệp”.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2026.

7. Điều kiện kinh doanh dịch vụ nổ mìn

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Chuyển hậu kiểm điều kiện “Có cơ sở vật chất, kỹ thuật và nhân sự bảo đảm cung ứng dịch vụ nổ mìn cho tổ chức, cá nhân thuê dịch vụ” quy định tại điểm b khoản 2 Điều 40 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ năm 2024.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi điểm b khoản 2 Điều 40 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ năm 2024 thành “Có đủ điều kiện về sử dụng, bảo quản và vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp theo quy định của Luật này”.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2026.

XI. NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT, KINH DOANH AN TOÀN THỰC PHẨM

1. Điều kiện chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Công Thương

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Đơn giản hóa quy định điều kiện “Đã được Bộ Công Thương chỉ định theo quy định tại khoản 1 Điều này”.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi a khoản 2 Điều 25 Nghị định 77/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực mua bán hàng hóa quốc tế, hóa chất, vật liệu nổ công nghiệp, phân bón, kinh doanh khí, kinh doanh thực phẩm thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương quy định “Đã được Bộ Công Thương; chỉ định theo quy định tại khoản 1 Điều này” thành “Đã được cơ quan có thẩm quyền chỉ định theo quy định tại khoản 1 Điều này”.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

XII. NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT, KINH DOANH XUẤT KHẨU GẠO

1. Điều kiện kinh doanh xuất khẩu gạo

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Đơn giản hóa 01 điều kiện tại khoản 3 Điều 4 Nghị định số 107/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ về kinh doanh xuất khẩu gạo, bỏ nội dung “Khi thực hiện thủ tục hải quan xuất khẩu, thương nhân xuất khẩu gạo hữu cơ, gạo đồ, gạo tăng cường vi chất dinh dưỡng không có Giấy chứng nhận chỉ cần xuất trình cho cơ quan Hải quan bản chính hoặc bản sao có chứng thực của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền văn bản xác nhận, chứng nhận của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền hoặc chứng thư giám định gạo xuất khẩu do tổ chức giám định cấp theo quy định của pháp luật về việc sản phẩm gạo xuất khẩu phù hợp với các tiêu chí, phương pháp xác định do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Y tế hướng dẫn theo quy định tại điểm đ khoản 2, khoản 3 Điều 22 Nghị định này.”

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa khoản 3 Điều 4 Nghị định số 107/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ về kinh doanh xuất khẩu gạo thành “Thương nhân chỉ xuất khẩu gạo hữu cơ, gạo đồ, gạo tăng cường vi chất dinh dưỡng không cần đáp ứng các điều kiện kinh doanh quy định tại điểm a, điểm b khoản 1, khoản 2 Điều này, được xuất khẩu các loại gạo này không cần có Giấy chứng nhận, không phải thực hiện dự trữ lưu thông quy định tại Điều 12 và có trách nhiệm báo cáo theo quy định tại khoản 2 Điều 24 Nghị định này.”

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

Phần III

CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HOÁ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ

I. LĨNH VỰC DẦU KHÍ

1. Thủ tục hoặc nhóm thủ tục 1: Thẩm định và phê duyệt danh mục đề án điều tra cơ bản về dầu khí/điều chỉnh danh mục đề án điều tra cơ bản về dầu khí

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

Bổ sung cách thức Bộ Công Thương thực hiện gửi hồ sơ lấy ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Tài chính, Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao, Bộ Công an, Bộ Xây dựng và các bộ, ngành, địa phương có liên quan. Theo đó, nhằm đơn giản hóa TTHCNB này, đề xuất gửi hồ sơ lấy ý kiến các bộ, ngành thông qua cách thức gửi trực tuyến hoặc Trực liên thông văn bản quốc gia.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 3 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Dầu khí;

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

2. Thủ tục hoặc nhóm thủ tục 2: Thẩm định và phê duyệt danh mục các lô dầu khí

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

Bổ sung cách thức Bộ Công Thương thực hiện gửi hồ sơ lấy ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Tư pháp, Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao, Bộ Công an, Bộ Xây dựng và các bộ, ngành, địa phương có liên quan. Theo đó, nhằm đơn giản hóa TTHCNB này, đề xuất gửi hồ sơ lấy ý kiến các bộ, ngành thông qua cách thức gửi trực tuyến hoặc Trực liên thông văn bản quốc gia.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 12 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Dầu khí.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025

3. Thủ tục hoặc nhóm thủ tục 3: Thẩm định và phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu để ký hợp đồng dầu khí

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

Bổ sung cách thức Bộ Công Thương thực hiện gửi hồ sơ lấy ý kiến của Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp, Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao, Bộ Công an và các bộ, ngành có liên quan. Theo đó, nhằm đơn giản hóa TTHCNB này, đề xuất gửi hồ sơ lấy ý kiến các bộ, ngành thông qua cách thức gửi trực tuyến hoặc Trực liên thông văn bản quốc gia.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 13 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Dầu khí.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

4. Thủ tục hoặc nhóm thủ tục 4: Thẩm định và phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu ký kết hợp đồng dầu khí

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

Bổ sung cách thức Bộ Công Thương thực hiện gửi hồ sơ lấy ý kiến của Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp, Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao, Bộ Công an (trong trường hợp Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tham gia hợp đồng dầu khí với tư cách nhà thầu) và các bộ, ngành có liên quan. Theo đó, nhằm đơn giản hóa TTHCNB này, đề xuất gửi hồ sơ lấy ý kiến các bộ, ngành thông qua cách thức gửi trực tuyến hoặc Trực liên thông văn bản quốc gia.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 20 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Dầu khí;

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

5. Thủ tục hoặc nhóm thủ tục 5: Thẩm định và phê duyệt nội dung hợp đồng dầu khí

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

Bổ sung cách thức Bộ Công Thương thực hiện gửi hồ sơ lấy ý kiến của Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp, Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao, Bộ Công an (trong trường hợp Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tham gia hợp đồng dầu khí với tư cách nhà thầu) và các bộ, ngành có liên quan. Theo đó, nhằm đơn giản hóa TTHCNB này, đề xuất gửi hồ sơ lấy ý kiến các bộ, ngành thông qua cách thức gửi trực tuyến hoặc Trực liên thông văn bản quốc gia.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 21 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Dầu khí;

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

6. Thủ tục hoặc nhóm thủ tục 6: Thẩm định và phê duyệt điều chỉnh nội dung hợp đồng dầu khí và cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

Bổ sung cách thức Bộ Công Thương thực hiện gửi hồ sơ lấy ý kiến của Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp, Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao, Bộ Công an, (trong trường hợp Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tham gia hợp đồng dầu khí với tư cách nhà thầu) và các bộ, ngành có liên quan. Theo đó, nhằm đơn giản hóa TTHCNB này, đề xuất gửi hồ sơ lấy ý kiến các bộ, ngành thông qua cách thức gửi trực tuyến hoặc Trực liên thông văn bản quốc gia.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 22 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Dầu khí;

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

7. Thủ tục hoặc nhóm thủ tục 7: Xin ý kiến về việc chấp thuận gia hạn thời hạn của giai đoạn tìm kiếm thăm dò dầu khí

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

Bổ sung cách thức Bộ Công Thương thực hiện gửi hồ sơ lấy ý kiến Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp, Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao, Bộ Công an, (trong trường hợp Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tham gia hợp đồng dầu khí với tư cách nhà thầu) và các bộ, ngành có liên quan. Theo đó, nhằm đơn giản hóa TTHCNB này, đề xuất gửi hồ sơ lấy ý kiến các bộ, ngành thông qua cách thức gửi trực tuyến hoặc Trực liên thông văn bản quốc gia.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 25 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Dầu khí;

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

8. Thủ tục hoặc nhóm thủ tục 8: Xin ý kiến về việc chấp thuận gia hạn thời hạn của hợp đồng dầu khí

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

Bổ sung cách thức Bộ Công Thương thực hiện gửi hồ sơ lấy ý kiến của Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp, Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao, Bộ Công an, (trong trường hợp Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tham gia hợp đồng dầu khí với tư cách nhà thầu) và các bộ, ngành có liên quan. Theo đó, nhằm đơn giản hóa TTHCNB này, đề xuất gửi hồ sơ lấy ý kiến các bộ, ngành thông qua cách thức gửi trực tuyến hoặc Trực liên thông văn bản quốc gia.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 26 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Dầu khí;

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

9. Thủ tục hoặc nhóm thủ tục 9: Thẩm định và chấp thuận gia hạn thời hạn của giai đoạn tìm kiếm thăm dò dầu khí, thời hạn hợp đồng dầu khí trong trường hợp đặc biệt

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

Bổ sung cách thức Bộ Công Thương thực hiện gửi hồ sơ lấy ý kiến của Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp, Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao, Bộ Công an (trong trường hợp Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tham gia hợp đồng dầu khí với tư cách nhà thầu) và các bộ, ngành có liên quan. Theo đó, nhằm đơn giản hóa TTHCNB này, đề xuất gửi hồ sơ lấy ý kiến các bộ, ngành thông qua cách thức gửi trực tuyến hoặc Trực liên thông văn bản quốc gia.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 27 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Dầu khí;

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

10. Thủ tục hoặc nhóm thủ tục 10: Xin ý kiến về việc chấp thuận giữ lại diện tích phát hiện khí trong thời hạn không quá 05 năm

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

Bổ sung cách thức Bộ Công Thương thực hiện gửi hồ sơ lấy ý kiến của Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp, Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao, Bộ Công an (trong trường hợp Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tham gia hợp đồng dầu khí với tư cách nhà thầu) và các bộ, ngành có liên quan. Theo đó, nhằm đơn giản hóa TTHCNB này, đề xuất gửi hồ sơ lấy ý kiến các bộ, ngành thông qua cách thức gửi trực tuyến hoặc Trực liên thông văn bản quốc gia.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 28 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Dầu khí;

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

11. Thủ tục hoặc nhóm thủ tục 11: Thẩm định và chấp thuận kéo dài thời gian giữ lại diện tích phát hiện khí trong thời hạn không quá 02 năm

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

Bổ sung cách thức Bộ Công Thương thực hiện gửi hồ sơ lấy ý kiến Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp, Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao, Bộ Công an, (trong trường hợp Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tham gia hợp đồng dầu khí với tư cách nhà thầu) và các bộ, ngành có liên quan. Theo đó, nhằm đơn giản hóa TTHCNB này, đề xuất gửi hồ sơ lấy ý kiến các bộ, ngành thông qua cách thức gửi trực tuyến hoặc Trực liên thông văn bản quốc gia.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 28 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Dầu khí;

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

12. Thủ tục hoặc nhóm thủ tục 12: Xin ý kiến về việc chấp thuận tạm dừng thực hiện một số quyền và nghĩa vụ trong hợp đồng dầu khí do nguyên nhân bất khả kháng

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

Bổ sung cách thức Bộ Công Thương thực hiện gửi hồ sơ lấy ý kiến của Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp, Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao, Bộ Công an, (trong trường hợp Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tham gia hợp đồng dầu khí với tư cách nhà thầu) và các bộ, ngành có liên quan. Theo đó,

nhằm đơn giản hóa TTHCNB này, đề xuất gửi hồ sơ lấy ý kiến các bộ, ngành thông qua cách thức gửi trực tuyến hoặc Trực liên thông văn bản quốc gia.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 29 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Dầu khí;

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

13. Thủ tục hoặc nhóm thủ tục 13: Thẩm định và chấp thuận tạm dừng thực hiện một số quyền và nghĩa vụ trong hợp đồng dầu khí vì lý do quốc phòng, an ninh

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

Bổ sung cách thức Bộ Công Thương thực hiện gửi hồ sơ lấy ý kiến của Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp, Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao, Bộ Công an (trong trường hợp Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tham gia hợp đồng dầu khí với tư cách nhà thầu) và các bộ, ngành có liên quan. Theo đó, nhằm đơn giản hóa TTHCNB này, đề xuất gửi hồ sơ lấy ý kiến các bộ, ngành thông qua cách thức gửi trực tuyến hoặc Trực liên thông văn bản quốc gia.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 30 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Dầu khí;

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

14. Thủ tục hoặc nhóm thủ tục 14: Xin ý kiến về việc chấp thuận giữ lại hoặc tạm hoãn nghĩa vụ hoàn trả diện tích hợp đồng dầu khí

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

Bổ sung cách thức Bộ Công Thương thực hiện gửi hồ sơ lấy ý kiến của Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp, Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao, Bộ Công an (trong trường hợp Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tham gia hợp đồng dầu khí với tư cách nhà thầu) và các bộ, ngành có liên quan. Theo đó, nhằm đơn giản hóa TTHCNB này, đề xuất gửi hồ sơ lấy ý kiến các bộ, ngành thông qua cách thức gửi trực tuyến hoặc Trực liên thông văn bản quốc gia.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 31 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Dầu khí;

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

15. Thủ tục hoặc nhóm thủ tục 15: Thẩm định và phê duyệt mở rộng diện tích hợp đồng dầu khí, hợp nhất phát hiện dầu khí, mỏ dầu khí

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

Bổ sung cách thức Bộ Công Thương thực hiện gửi hồ sơ lấy ý kiến của Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp, Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao, Bộ Công an (trong trường hợp Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tham gia hợp đồng dầu khí với tư cách nhà thầu) và các bộ, ngành có liên quan. Theo đó, nhằm đơn giản hóa TTHCNB này, đề xuất gửi hồ sơ lấy ý kiến các bộ, ngành thông qua cách thức gửi trực tuyến hoặc Trực liên thông văn bản quốc gia.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 32 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Dầu khí;

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

16. Thủ tục hoặc nhóm thủ tục 16: Thẩm định và phê duyệt chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ trong hợp đồng dầu khí và cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

Bổ sung cách thức Bộ Công Thương thực hiện gửi hồ sơ lấy ý kiến của Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp, Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao, Bộ Công an (trong trường hợp Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tham gia hợp đồng dầu khí với tư cách nhà thầu) và các bộ, ngành có liên quan. Theo đó, nhằm đơn giản hóa TTHCNB này, đề xuất gửi hồ sơ lấy ý kiến các bộ, ngành thông qua cách thức gửi trực tuyến hoặc Trực liên thông văn bản quốc gia.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 33 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Dầu khí;

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

17. Thủ tục hoặc nhóm thủ tục 17: Thẩm định và phê duyệt thực hiện quyền tham gia, quyền ưu tiên mua trước quyền lợi tham gia, tiếp nhận quyền lợi tham gia trong hợp đồng dầu khí của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

Bổ sung cách thức Bộ Công Thương thực hiện gửi hồ sơ lấy ý kiến của Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp, Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao, Bộ Công an và các bộ, ngành có liên quan. Theo đó, nhằm đơn giản hóa TTHCNB này, đề xuất gửi hồ sơ lấy ý kiến các bộ, ngành thông qua cách thức gửi trực tuyến hoặc Trực liên thông văn bản quốc gia.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 34 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Dầu khí;

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

18. Thủ tục hoặc nhóm thủ tục 18: Thẩm định và phê duyệt kế hoạch xử lý tiếp theo đối với mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí khi hợp đồng dầu khí hết thời hạn

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

Bổ sung cách thức Bộ Công Thương thực hiện gửi hồ sơ lấy ý kiến Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp, Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao, Bộ Công an và các bộ, ngành có liên quan. Theo đó, nhằm đơn giản hóa TTHCNB này, đề xuất gửi hồ sơ lấy ý kiến các bộ, ngành thông qua cách thức gửi trực tuyến hoặc Trực liên thông văn bản quốc gia.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 36 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Dầu khí;

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

19. Thủ tục hoặc nhóm thủ tục 19: Thẩm định và chấp thuận dự án phát triển mỏ dầu khí có chuỗi đồng bộ các hạng mục công trình, thiết bị dầu khí trên đất liền và trên biển

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

Bổ sung cách thức Bộ Công Thương thực hiện gửi hồ sơ lấy ý kiến Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp, Bộ Xây dựng, Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao, Bộ Công an (trong trường hợp Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tham gia hợp đồng dầu khí với tư cách nhà thầu) và các bộ, ngành, địa phương có liên quan. Theo đó, nhằm đơn giản hóa TTHCNB này, đề xuất gửi hồ sơ lấy ý kiến các bộ, ngành thông qua cách thức gửi trực tuyến hoặc Trực liên thông văn bản quốc gia.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 45 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Dầu khí;

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

20. Thủ tục hoặc nhóm thủ tục 20: Xin ý kiến về việc chấp thuận để lại, hoãn thu dọn hoặc thực hiện thu dọn một phần hoặc toàn bộ công trình dầu khí

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

Bổ sung cách thức Bộ Công Thương thực hiện gửi hồ sơ lấy ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Xây dựng, Bộ Quốc phòng và các bộ, ngành có liên quan. Theo đó, nhằm đơn giản hóa TTHCNB này, đề xuất gửi hồ sơ lấy ý kiến các bộ, ngành thông qua cách thức gửi trực tuyến hoặc Trục liên thông văn bản quốc gia.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 55 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Dầu khí;

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

21. Thủ tục hoặc nhóm thủ tục 21: Thẩm định và phê duyệt danh mục các lô, mỏ dầu khí được hưởng chính sách ưu đãi đầu tư và ưu đãi đầu tư đặc biệt

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

Bổ sung cách thức Bộ Công Thương thực hiện gửi hồ sơ lấy ý kiến của Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp, Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và các bộ, ngành có liên quan. Theo đó, nhằm đơn giản hóa TTHCNB này, đề xuất gửi hồ sơ lấy ý kiến các bộ, ngành thông qua cách thức gửi trực tuyến hoặc Trục liên thông văn bản quốc gia.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 57 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Dầu khí;

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

22. Thủ tục hoặc nhóm thủ tục 22: Thẩm định và phê duyệt cơ chế điều hành khai thác tận thu mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

Bổ sung cách thức Bộ Công Thương thực hiện gửi hồ sơ lấy ý kiến của Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp, Bộ Nông nghiệp và Môi trường và các bộ, ngành có liên quan. Theo đó, nhằm đơn giản hóa TTHCNB này, đề xuất gửi hồ sơ lấy ý kiến các bộ, ngành thông qua cách thức gửi trực tuyến hoặc Trục liên thông văn bản quốc gia.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 60 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Dầu khí;

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

II. LĨNH VỰC THƯƠNG MẠI BIÊN GIỚI

1. Thủ tục hoặc nhóm thủ tục 1: Thủ tục xem xét, cho phép thực hiện hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa qua các địa điểm khác không phải là cửa khẩu phụ, lối mở biên giới

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

Bổ sung đầy đủ các bộ phận của TTHCNB nội bộ xem xét, cho phép thực hiện hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa qua các địa điểm khác không phải là cửa khẩu phụ, lối mở biên giới, bao gồm: trình tự thực hiện, cách thức thực hiện, thành phần, số lượng hồ sơ và thời hạn giải quyết TTHCNB.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 6 Nghị định số 14/2018/NĐ-CP Quy định chi tiết hoạt động thương mại biên giới;

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

III. LĨNH VỰC XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI

1. Thủ tục hành chính 1: Xây dựng đề án thuộc Chương trình Thương hiệu quốc gia Việt Nam

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Giảm số lượng hồ sơ từ 02 bộ hồ sơ còn 01 bộ hồ sơ, cắt giảm thành phần hồ sơ (bỏ Bản sao không cần chứng thực quyết định thành lập hoặc Điều lệ (hoặc văn bản có giá trị tương đương).

- Giảm thời gian công bố Quyết định phê duyệt đề án, giảm thời gian giải quyết từ 5 làm việc xuống 3 ngày làm việc.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi/bãi bỏ/thay thế Điều 10 tại Nghị định số 28/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về một số biện pháp phát triển ngoại thương.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

2. Thủ tục hành chính 2: Bổ sung đề án ngoài danh mục đề án thuộc Chương trình Thương hiệu quốc gia Việt Nam

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

Giảm số lượng hồ sơ từ 02 bộ hồ sơ còn 01 bộ hồ sơ, cắt giảm thành phần hồ sơ (bỏ Bản sao không cần chứng thực quyết định thành lập hoặc Điều lệ (hoặc văn bản có giá trị tương đương)

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi/bãi bỏ/thay thế Điều 11 Nghị định số 28/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về một số biện pháp phát triển ngoại thương.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

3. Thủ tục hành chính 3: Điều chỉnh, thay đổi nội dung thực hiện đề án thuộc Chương trình Thương hiệu quốc gia Việt Nam

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

Giảm thời gian gửi đề xuất điều chỉnh, thay đổi nội dung thực hiện đề án.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi/bãi bỏ/thay thế khoản 1 Điều 13 tại văn bản quy phạm pháp luật Nghị định số 28/2018/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về một số biện pháp phát triển ngoại thương.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

4. Thủ tục hoặc nhóm thủ tục 4: Xây dựng đề án thực hiện Chương trình cấp quốc gia về xúc tiến thương mại

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Giảm số lượng hồ sơ từ 02 bộ hồ sơ còn 01 bộ hồ sơ; cắt giảm thành phần hồ sơ (bỏ Bản sao không cần chứng thực quyết định thành lập hoặc Điều lệ (hoặc văn bản có giá trị tương đương).

- Giảm thời gian công bố quyết định phê duyệt đề án.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi khoản 1, khoản 2, điểm b khoản 6, Điều 10 Nghị định số 28/2018/NĐ-CP quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về một số biện pháp phát triển ngoại thương.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

5. Thủ tục hoặc nhóm thủ tục 5: Bổ sung đề án thực hiện Chương trình cấp quốc gia về xúc tiến thương mại

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

Giảm số lượng hồ sơ từ 02 bộ hồ sơ còn 01 bộ hồ sơ; cắt giảm thành phần hồ sơ (bỏ Bản sao không cần chứng thực quyết định thành lập hoặc Điều lệ (hoặc văn bản có giá trị tương đương)).

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi khoản 1, khoản 2 Điều 11 Nghị định số 28/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về một số biện pháp phát triển ngoại thương.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

6. Thủ tục hoặc nhóm thủ tục 6: Điều chỉnh, thay đổi nội dung thực hiện đề án thuộc Chương trình cấp quốc gia về xúc tiến thương mại

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Bổ sung đầy đủ các bộ phận của TTHCNB nội bộ điều chỉnh, thay đổi nội dung đề án thực hiện Chương trình cấp quốc gia về xúc tiến thương mại, bao gồm: trình tự thực hiện, cách thức thực hiện (trực tuyến hoặc liên thông trên hệ thống dịch vụ công trực tuyến quốc gia), thành phần, số lượng hồ sơ.

- Giảm thời gian gửi đề xuất điều chỉnh, thay đổi nội dung thực hiện đề án từ tối thiểu 15 ngày trước ngày đầu tiên diễn ra hoạt động xúc tiến thương mại xuống còn 10 ngày.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi khoản 1, Điều 13 Nghị định số 28/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về một số biện pháp phát triển ngoại thương.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

IV. LĨNH VỰC QUẢN LÝ CẠNH TRANH

1. Thủ tục hoặc nhóm thủ tục 1: Tham vấn trong quá trình xét hồ sơ đề nghị hưởng miễn trừ đối với thỏa thuận hạn chế cạnh tranh bị cấm

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Bổ sung cách thức thực hiện (qua bưu điện, trực tuyến hoặc Trực liên thông văn bản quốc gia).

- Bổ sung thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi bổ sung Điều 18 Luật Cảnh tranh số 23/2018/QH14 ngày 12 tháng 6 năm 2018.

- Lộ trình thực hiện: Theo tiến độ sửa đổi, bổ sung Luật Cảnh tranh 2018.

2. Thủ tục hoặc nhóm thủ tục 2: Tham vấn trong quá trình thẩm định tập trung kinh tế

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Bổ sung cách thức thực hiện (qua bưu điện, trực tuyến hoặc Trực liên thông văn bản quốc gia).

- Bổ sung thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi, bổ sung Điều 39 Luật Cảnh tranh số 23/2018/QH14 ngày 12 tháng 6 năm 2018.

- Lộ trình thực hiện: Theo tiến độ sửa đổi, bổ sung Luật Cảnh tranh 2018.

V. LĨNH VỰC BẢO VỆ QUYỀN LỢI NGƯỜI TIÊU DÙNG

1. Thủ tục hoặc nhóm thủ tục 1: Đề nghị cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực, địa phương cung cấp danh sách tổ chức, cá nhân kinh doanh áp dụng hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung trong trường hợp đột xuất

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Bổ sung cách thức thực hiện (qua bưu điện, trực tuyến hoặc liên thông trên hệ thống dịch vụ công quốc gia).

- Bổ sung thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ.

- Bổ sung trình tự thực hiện TTHCNB, thời gian giải quyết TTHCNB.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi bổ sung Điều 16 Nghị định 55/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.